

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH

*Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội*

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy quản lý

(Tiếp theo Công báo số 96+97)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5922	Ởi	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	2+574	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5923	Vào lò gạch	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	3+036	0,70	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH
5924	Thó	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	3+052	0,50	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5925	Đường gạo	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	3+076	0,60	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH
5926	Sau cầu	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	3+672	0,55	0,65		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5927	Trầm đá	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	3+702	0,50	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5928	Chéo giành	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	3+985	0,52	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5929	Chóp nón	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	4+866	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
5930	Si phông Qua K. cầu này	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		4+920			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5931	Đeo 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	0+500			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5932	Đt nhà đang	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		0+551	1,00	1,12		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5933	Đang dưới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	0+552	0,47	0,65		1								Cổng	Nhỏ	KH
5934	Đeo 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	0+600	0,47	0,55		1								Cổng	Nhỏ	KH
5935	Vọng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	0+890			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5936	Đang trên	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	0+890			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5937	QĐ bụi xã	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		0+900			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5938	Nhà nơ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	0+902			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
5939	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		1+120			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH
5940	Miếu văn Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	1+125	0,54	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH
5941	Sắt	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	1+250			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5942	Nợ vắn	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	1+260			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5943	Bè dừa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	1+300			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5944	Cửa chùa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	1+360			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5945	QĐ V.Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		1+361	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
5946	Mán đen 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	1+619			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5947	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		1+620			0,50	1								Cổng	Nhỏ	KH
5948	Mán đen 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	2+90			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5949	Kỹ thuật	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Phải	2+140			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5950	mán đen 3	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2	Trái	2+188			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5951	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-2		2+190	0,60	0,80		1		V1		TC				Cổng	Nhỏ	KH
5952	TN nhà Rê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		1+050	1,10	1,20		1		V1		TC				Cổng	Nhỏ	KH
5953	Nhà rế1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4	Phải	1+151	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
5954	Sáo 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4	Trái	1+151	0,55	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH
5955	Sáo 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4	Trái	1+200	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø						
5956	Nhà rẽ 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Phải	0,60	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
5957	Đầu cầu	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Trái	0,50	0,70		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
5958	TN QĐ Văn Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4			0,63	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
5959	Quai cháo 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Trái			0,20	1			Cổng	Nhỏ	KH
5960	Quai cháo 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Trái	0,40	0,60		1			Cổng	Nhỏ	KH
5961	Dạ Vẩn	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Trái	0,60	1,00		1			Cổng	Nhỏ	KH
5962	TN Dân làm	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4					0,40	1			Cổng	Nhỏ	KH
5963	Tiêu DS	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4					0,40	1			Cổng	Nhỏ	KH
5964	TN Qua Đường	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4			0,65	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
5965	Văn Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Phải	0,50	0,80		1			Cổng	Nhỏ	KH
5966	TN Dân làm	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4					0,60	1			Cổng	Nhỏ	KH
5967	Nghĩa trang Văn Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		Phải			0,80	1			Cổng	Nhỏ	KH
5968	Cuối kênh	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4					1,00	1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
5969	Múa trong 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre			0,60	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
5970	Phương mỹ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre			0,65	0,90		1			Cổng	Nhỏ	KH
5971	Múa ngoài 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre			0,60	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH
5972	Múa trong 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre			0,80	0,80		1	V1	TC	Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
5973	Múa ngoài 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre		0+71,5	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5974	Chóp nón	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu náy	Trái	0+300	0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5975	Tur đông	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu náy	Phải	0+360	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5976	Vào bể hút vẩn khê 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2	Trái	0+030	0,90	1,50		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5977	Nách bể hút	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2	Trái	0+050	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5978	Chống bồi vùng 4	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2	Phải	0+526			1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5979	Đồng ngổ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2	Trái	0+527	0,35	0,90		1								Cổng Nhỏ	KH
5980	Đt 2 cửa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2		0+530	0,90	1,05		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5981	Đt 2 cửa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Vẩn Khê 2			1,20	1,00		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5982	Chi Huyện	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	8+050	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5983	Vẩn Khê1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	8+960	0,64	1,40		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5984	Xả Tb Vẩn Khê 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	8+990	1,30	0,95		1								Cổng Nhỏ	KH
5985	A1VD17	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	9+220	1,40	1,40		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5986	Vẩn Khê 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	9+240	0,75	1,40		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5987	Xả Tb Vẩn Khê 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	9+260	1,00	1,55		1								Cổng Nhỏ	KH
5988	Tur Đông	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	9+500	1,00	1,25		1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5989	Đồng Láng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	10+000	0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5990	TN Thanh Niên	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc		10+050	1,15	1,65		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5991	Đồng Chóp	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	10+100	0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5992	Tb Chéo Giành	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	10+700	1,00	1,25		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5993	Tự Cháy	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	10+850	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5994	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ		0+140	2,00	2,00		1								Cổng	Vừa	Tươi
5995	Hoàng Long 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+400	1,55	1,78		1								Cổng	Vừa	Tươi
5996	Hoàng Long 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+450	1,60	1,70		1								Cổng	Vừa	Tươi
5997	Đt lán bãi -2 cửa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		1+360	1,20	2,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
5998	Lán bãi 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	1+850	0,80	1,20		2								Cổng	Vừa	Tiểu
5999	Đt mười nghìn	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		2+140	1,20	1,40		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
6000	Đt chuôm lườn	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		2+610	1,10	2,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
6001	Đt 2 cửa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng		0+555	0,85	1,10		2	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
6002	Đầu kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ			1,30	1,40		3	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
6003	QĐ trực PN	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ		0+290	2,00	2,00		2								Cổng	Vừa	KH
6004	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ		0+716	1,50	2,00		2								Cổng	Vừa	KH
6005	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ		1+016	2,90	3,00		1								Cổng	Vừa	KH
6006	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Quế Sơn		0+400	1,75	1,55		1								Cổng	Vừa	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành				
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H				Ø	B	H			Ø			
6007	Gốc đá 2 cửa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	2+170			1,00	2	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
6008	Qua đường 2 cửa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		3+981	2,00	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
6009	Tb Ước Lễ	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ			0,62	0,62		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
6010	Thanh mai	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+010	0,85	1,15		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
6011	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ		0+120	1,30	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6012	Tiêu DS	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+122			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6013	Kênh xây	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+658	0,80	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6014	Đt ôtô	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ		0+660	1,00	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
6015	Chuôm vó	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	0+950	1,10	1,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
6016	Cầu đá	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Phải	1+449	0,70	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6017	Đồng cửa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	tươi Ước Lễ	Trái	1+650	0,65	0,65		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
6018	Láng gạo1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Phải	0+234	0,23	0,37		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6019	Cần thơ	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Trái	0+238	0,30	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6020	Láng gạo2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Trái	0+338			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6021	Đt Đồng nội	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng		0+560	0,85	0,95		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6022	Ao làng	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Trái	0+610			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6023	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng		0+610	0,75	0,55		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6024	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng		0+760	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6025	Đồng chòi 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Trái	0+760		0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6026	Đồng chòi 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng	Trái	0+930		0,35		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6027	ĐậpCuối kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Đồng Trắng		0+928		0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6028	Tươi đầuKênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn		0+000	0,60	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
6029	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn		1+250	1,00	1,30		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6030	Đìa mới	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn	Trái	1+360	0,95	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
6031	Áo cả	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn	Phải	1+380	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6032	Qua Kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn		1+470	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
6033	Lều vệt	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn	Trái	1+600	0,90	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
6034	Đt ông tri	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Tươi Quế Sơn		1+750	0,70	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
6035	Tân Minh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	0+620	0,60	0,85		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6036	Sông mương	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	1+120	0,60	0,95		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6037	Tb láng bãi	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	1+270	1,00	1,40		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6038	Mũi Dùi	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	1+350	0,80	1,15		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6039	MángTươi	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		1+370	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6040	Đồng sêu chi	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	1+380	1,30	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6041	Đồng sèo phú1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	1+600	0,80	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6042	Láng bãi 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	1+600			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6043	Đồng sèo phú2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	1+840	0,80	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6044	Hậu hào1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+000			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6045	Phương trung	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	2+060	0,80	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6046	Hậu hào 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+070			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6047	Hậu hào 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+100			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6048	Hậu hào 4	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+104	0,50	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6049	Sau quán 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	2+190	0,80	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6050	Hậu hào 5	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+410	0,40	0,75		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6051	Sau quán 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	2+420	0,60	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6052	Sau quán 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	2+608	0,60	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6053	Hậu hào 6	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+608	0,60	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6054	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		2+810	1,30	1,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6055	Gia giữa 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	2+820			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6056	Gia giữa 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Trái	2+950			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6057	Gia giữa 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông	Phải	3+110			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6058	Đt Đồng Bội	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Triều Đông		3+110	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6059	Đồng sông	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Phải	0+200	0,58	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6060	Võ trong	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Phải	0+200			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6061	Võ ngoài	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Phải	0+350			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6062	50 cửa chùa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Trái	0+550	0,55	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6063	50	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Trái	0+560			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6064	Dọ dò	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Phải	0+560	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6065	Phẩm trăm	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Trái	0+800			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6066	Đồng ó dưới	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Đồng Vòng	Phải	0+850			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6067	A1VĐ2-5B	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	2+210	1,20	1,60		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6068	Đồng vầy	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	2+410	1,00	1,55		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6069	Quế sơn	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Phải	2+450	1,20	1,60		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6070	Xá Tiêu trạm Tb Ước Lễ	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	2+500	0,50	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6071	Xá Tiêu Tb quê sơn	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Phải	2+500	0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6072	Chuôm vó	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	3+430	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6073	Cầu đá	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	3+730	0,80	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6074	Rộ vàng	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Phải	3+730	1,00	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H				Ø	B	H			Ø		
6075	Cầu chi	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Phải	4+130	0,60	0,95	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6076	Đồng men 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	4+530	0,40	0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6077	Xá Tb Đồng men	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	4+530			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6078	Hộp đội 4	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	4+810	0,85	1,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6079	Đồng men 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Yên Cốc	Trái	4+580	0,80	1,25	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6080	Thanh mai	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	0+205	0,55	0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6081	Võ ngoài	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Trái	0+350			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6082	Đồng đông 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	0+530	0,50	0,70	1							Cổng	Nhỏ	KH	
6083	Đồng đông 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	0+710			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6084	Đồng đông 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Trái	0+710	0,90	1,45	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6085	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ		0+860	0,90	1,10	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
6086	Vò vạch	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	0+862			0,20	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6087	Dọc dò 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Trái	0+862	0,70	0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH	
6088	Dọc dò 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Trái	1+015			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6089	Đồng ó 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	1+015			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6090	Đồng ó 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Phải	1+020			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6091	Dọc dò 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Ước Lễ	Trái	1+021			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø				
6092	Văn thân	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Quế Sơn	Trái	0+200	0,60	0,85		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tiểu	
6093	Thanh niên	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Quế Sơn	Trái	0+400	0,68	0,73		1							Cổng Nhỏ	Tiểu	
6094	Cổ ngựa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Quế Sơn	Phải	0+620	0,78	0,90		1							Cổng Nhỏ	Tiểu	
6095	Đồng Vung	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Máng 3	Trái	3+528			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6096	Đồng Thăm	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Máng 3	Trái	3+530			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6097	Sau Cầu 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Máng 3	Trái	3+690			0,50	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6098	Sau Cầu 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	Máng 3	Trái	3+690			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6099	Phần trăm	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	1+916			0,80	1							Cổng Nhỏ	KH	
6100	Hậu mã	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	1+966	0,40	0,65		1							Cổng Nhỏ	KH	
6101	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		1+970	1,25	1,60		1							Cổng Nhỏ	KH	
6102	Ve	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+036	0,45	0,50		1							Cổng Nhỏ	KH	
6103	Sông mương	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+100	1,20	1,45		1	V2	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6104	Đồng ó	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	2+100	1,20	1,20		1	V2	TC					Cổng Nhỏ	KH	
6105	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		2+102	1,00	1,20		1							Cổng Nhỏ	KH	
6106	Đồng găng 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+170	0,40	0,45		1							Cổng Nhỏ	KH	
6107	Qua kênh	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		2+240			0,30	1							Cổng Nhỏ	KH	
6108	Đồng găng 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+242			0,30	1							Cổng Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6109	Đầu đĩa	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	2+520			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
6110	Kênh xây	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+594	0,80	0,95		1								Cổng	Nhỏ	KH
6111	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		2+595	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
6112	Sau Đồng	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	2+610			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
6113	Đồng sèo	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	2+610	0,75	1,25		1								Cổng	Nhỏ	KH
6114	Sèo phúc	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+157	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
6115	Đầu làng	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	3+255			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
6116	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		3+257	0,90	0,95		1								Cổng	Nhỏ	KH
6117	Hậu hào 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+300	0,40	0,45		1								Cổng	Nhỏ	KH
6118	Hậu hào 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+350			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
6119	Ao làng 1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	3+458			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
6120	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		3+460	0,90	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH
6121	5% phú1	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+462	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
6122	Ao làng 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	3+510			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
6123	5% phú 2	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+573	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
6124	Thông nước	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16		3+729	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
6125	Nghĩa trang	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Trái	3+740			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6126	5% phú 3	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+740	0,75	1,15	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
6127	Đa thờ	Thanh Oai	Tân Ước	Kênh	II-16	Phải	3+800	0,50	0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH	
6128	Đt Bình Đà	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê		10+295	3,00	2,70	1	V3	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
6129	Xi phong 3F	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê		11+530			1,00	3	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
6130	Đt Cầu nấy Trên Đ21B	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Cầu nấy		2+000	0,85	1,20	2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu	
6131	Đt 3 cửa	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Cầu nấy		2+320	1,20	1,20	3								Cổng	Vừa	KH	
6132	2 cửa QĐt.Cao	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Cầu nấy		2+470			0,80	2							Cổng	Vừa	KH	
6133	Qua đường 21A	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Cầu nấy	Phải	2+970	1,00	1,20	2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH	
6134	Đồng Bé	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	9+903			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
6135	Đồng Nội	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	9+906			0,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
6136	Đồng Nội cũ	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	9+105			0,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
6137	Thương Nghiệp	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	9+105			0,40	2							Cổng	Nhỏ	Tưới	
6138	N5B	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	10+360			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
6139	Chùa Hàn	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	10+460			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
6140	N7 cũ	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	10+465			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
6141	Lò gạch	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	10+819			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
6142	N7	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	10+885			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6143	Gốc Xoan	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	11+051			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6144	Xi phông 3F	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê			1,00	1,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6145	Vào đầm T. Cao	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	11+535	0,40	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6146	Thùng Lưng	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	11+615			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6147	Thanh Bình	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	11+631			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6148	Dốc cầu	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Trái	11+905			0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6149	Đồng Xạc	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	12+292			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6150	N2Thanh Cao	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	chính La Khê	Phải	12+415			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6151	N5b-1	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N5B	Trái	0+005	0,30	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6152	N5b-2	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N5B	Phải	0+30	0,35	0,35		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6153	N7-1	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N7	Trái	0+002			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6154	N7-2	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N7	Phải	0+065			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6155	N7-4	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N7	Phải	0+110			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6156	TN Qua đường Cao Mật	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N2C Thanh Cao		0+400	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6157	TN Qua nhà Văn Hóa	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N2C Thanh Cao		0+610	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6158	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N2C Thanh Cao	Trái	0+700	1,00	0,75		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6159	Tiểu DS 2	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N2C Thanh Cao	Phải	0+700	0,80	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành						
		Bờ	Km			B	H				Ø	B	H	Ø									
6160	TN Tb cao mật hạ	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	N2C Thanh Cao			0+830	0,80	1,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới	
6161	Tại vị trí K2+250	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Cầu này	Phải		2+250			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
6162	Đt cầu này	Thanh Oai	Thanh Cao	Kênh	Nhánh 2 Cầu Nảy Thanh Mai			2+950	1,30	1,50	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
6163	Thanh Mai	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		12+594	8,00		1									Cầu			
6164	Đống Miếu	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê			14+115	6,00		1									Cầu			
6165	Đt 2 cửa Thanh Mai	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ			5+490	1,10	1,50	2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH	
6166	Mỹ trại	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái		12+400			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6167	N2C	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		12+420			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6168	Đt Thanh Mai	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải			1,30	1,70	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
6169	Văn phòng	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		12+593			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
6170	Sau cầu Thanh mai 1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		12+720			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6171	Sau cầu Thanh mai 2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái		12+720			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6172	N7B	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái		12+962			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6173	Mỹ trung	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		13+242			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6174	Dân Lâm 1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		13+572			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
6175	Dân Lâm 2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái		13+572			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
6176	Mỹ hạ	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải		13+645			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
6177	N7 cũ	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái	13+745				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
6178	Đống Miếu	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải	14+120				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
6179	Xi phông Đống Miếu	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê		14+120		1,00	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
6180	N7 mới	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Trái	14+160				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
6181	Giáp thanh mai	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	chính La Khê	Phải	14+190				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
6182	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai		0+425				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6183	N2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Phải	0+520				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6184	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Trái	0+530				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6185	N3	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Trái	0+700				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6186	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai		0+705		0,45	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6187	N4	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Phải	0+720				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6188	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai		0+800				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6189	N5	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Trái	0+900		0,55	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6190	N6	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai	Phải	0+900		0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6191	Thông nước	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N2C Thanh Mai		1+100		0,40	0,45		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6192	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng		0+050		0,50	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
6193	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Trái	0+490				0,90	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6194	N3	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Trái	0+950	0,40	0,70		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6195	N2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Phải	0+985	0,40	0,50		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6196	Thông nước	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng		1+000	0,60	1,25		1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới
6197	N4	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Phải	1+155	0,40	0,70		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6198	N5	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Trái	1+170			0,50	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6199	Tiêu DS 1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng	Trái	1+995			1,20	1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới
6200	Thông nước	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng		1+200			0,60	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6201	Cuối kênh	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Văn Phòng		1+400			0,60	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6202	Cuối kênh	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	My trại		0+270	0,35	0,60		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6203	Qua đường	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B		0+50	1,00	1,10		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6204	N2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+120			0,50	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6205	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Trái	0+120			0,30	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6206	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B		0+122	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng Nhỏ		Tưới
6207	N4	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+250			0,60	1								Cổng Nhỏ		Tưới
6208	N3	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Trái	0+250	0,40	0,90		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6209	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B		0+260	0,85	1,10		1								Cổng Nhỏ		Tưới
6210	N5	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Trái	0+750			0,60	1								Cổng Nhỏ		Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6211	N6	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+750			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6212	N8	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+950	0,45	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6213	Tiểu Dân Sinh 1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+835			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6214	Tiểu Dân Sinh 2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Trái	0+835			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6215	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B		0+955			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6216	N10	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7B	Phải	0+980			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6217	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	My Trung	Trái	0+050			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6218	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	My Trung		0+070	0,40	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6219	Cuối kênh	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	My Trung		0+100	0,90	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6220	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Phải	0+020	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6221	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều		0+080	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6222	N3	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Trái	0+081			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6223	N2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Phải	0+110	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6224	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều		0+150	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6225	N5	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Trái	0+151			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6226	N7	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Trái	0+200	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6227	N4	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đổng Miều	Phải	0+210			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số Máy đm	Vận hành				
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
6228	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đống Miều		0+260	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới		
6229	Đt.	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đống Miều		0+310	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới		
6230	N6	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đống Miều	Phải	0+320	1,00	1,00		1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6231	N9	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đống Miều	Trái	0+320			0,80	1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6232	Cuối kênh	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Đống Miều		0+450	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới		
6233	N1	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7C mới	Trái	0+5			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6234	N3	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7C mới	Trái	0+310	0,45	0,85		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới		
6235	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	N7C mới		0+315	0,63	1,20		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới		
6236	Đt	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Giáp Thanh Mai		0+180	0,50	0,90		1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6237	N2	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Giáp Thanh Mai	Phải	0+360			0,20	1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6238	N4	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Giáp Thanh Mai	Phải	0+600			0,20	1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6239	Cuối kênh	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Giáp Thanh Mai		0+600			0,60	1							Cổng Nhỏ	Tưới		
6240	Si Phông qua kênh cầu này	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ					1,00	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH		
6241	Đt vai bò	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ		5+010			0,60	2	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH		
6242	Gót trăm trong	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	5+345	0,55	0,65		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH		
6243	Gót trăm ngoài	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	5+350	0,45	0,60		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	KH		
6244	DS	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Phượng Mỹ		5+488	0,55	0,60		1							Cổng Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6245	Sa Mý hạ	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Cầu này	Phải	0+870			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6246	Chéo	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Cầu này	Phải	0+920	0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6247	Sa Mý Thượng	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Cầu này	Phải	1+400			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6248	Náy trên	Thanh Oai	Thanh Mai	Kênh	Nhánh 2 Cầu Náy Thanh Mai	Phải	2+952	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
6249	Rùa Hạ 1	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Tiêu Thanh Thủy	Trái	0+213			1,50	1								Cổng	Vừa	Tiểu
6250	Rùa Hạ 2	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Tiêu Thanh Thủy	Phải	0+213			1,50	1								Cổng	Vừa	KH
6251	Chuôm Dãy	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Tiêu Thanh Thủy	Trái	0+650	1,00	1,20		2	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
6252	Đt Gia vĩnh	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	II-10		0+262	1,20	1,50		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
6253	Qua đường trục PT PN	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	II-10		0+500	3,00	3,00		2								Cổng	Vừa	KH
6254	Đầu Kênh	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Sông cắt Thanh thủy		0+200	1,80	3,00		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tưới
6255	II-10A	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Sông cắt Thanh thủy	Phải	1+400	2,00	2,00		1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
6256	II-10	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Sông cắt Thanh thủy	Phải	1+800	2,00	2,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
6257	Xã Tb Thanh Thủy	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Sông cắt Thanh thủy	Phải	1+900	1,20	1,90		2	V3	TC						Cổng	Vừa	KH
6258	Cầu Tây	Thanh Oai	Thanh Thủy	Kênh	Sông cắt Thanh thủy		2+000	1,40	2,10		3	V3	TC						Cổng	Vừa	KH

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
6274	TN	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10		1+015	2,00	1,50		1								Cổng	Vừa	KH
6275	TN	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10		2+125	3,00	1,70		1								Cổng	Vừa	KH
6276	Chuôm Tuy	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	tiểu Thanh Văn 2	Phải	0+550	1,50	1,50		1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
6277	TN	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10A		0+050	2,00	2,00		1								Cổng	Vừa	KH
6278	Đt Tb Văn Chi	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10A		1+318	1,60	1,40		1								Cổng	Vừa	KH
6279	Bầu diu	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10A	Trái	1+675	1,80	1,50		1								Cổng	Vừa	KH
6280	Thông Nước	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10A		2+260	1,60	1,30		1								Cổng	Vừa	KH
6281	TN mã huy	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10A		2+530	1,60	1,20		1								Cổng	Vừa	KH
6282	Đồng men	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	Tiêu thanh văn 3	Phải	0+700	1,10	1,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6283	Đuôi voi	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	Tiêu thanh văn 3	Phải	1+500			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6284	Đồng cháy	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	Tiêu thanh văn 3	Phải	1+700			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6285	TN Đồng bội	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	Tiêu thanh văn 3		2+98	1,00	1,10		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
6286	Chuôm lương	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	Tiêu thanh văn 3		2+100	1,05	1,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6287	II-10-2	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10	Phải	0+667	0,60	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6288	Đồng Quan	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10	Phải	0+965	0,70	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6289	Tam đa	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10	Trái	1+013	0,50	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6290	Đồng Diễn	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	II-10	Phải	1+020	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số Máy đm	Vận hành				
		Bờ	Km			B	H	ø	B	H				ø							
6291	Đình Găng	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Phải	1+300	0,60	0,80		1					Cổng	Nhỏ	KH		
6292	I1-10-4	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Phải	1+559		0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6293	Đt Đầu đầm	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10			1+600			1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6294	Chương ngoài	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	1+610			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6295	Bầu đu	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	1+883	1,03	1,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6296	Trầm	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Phải	2+105			1						Cổng	Nhỏ	KH		
6297	Bãi vậy	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	2+106	0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH		
6298	C.TiềnDân Sinh	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	2+128	0,40	0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH		
6299	Đường đầu	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Phải	2+130	1,27	1,27	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6300	Đìa mía	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Phải	2+247	0,90	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6301	Nhân giống1	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	2+329	1,05	1,08	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
6302	Nhân giống2	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10		Trái	2+332			1						Cổng	Nhỏ	KH		
6303	Đt nhân giống	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10			2+340			1						Cổng	Nhỏ	KH		
6304	Thống nước Đ men	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10			3+144	1,00	1,20	1						Cổng	Nhỏ	KH		
6305	TN Cửa quán	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10			3+700	0,80	1,00	1						Cổng	Nhỏ	KH		
6306	Đồng Đang	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10-2		Trái	0+200	0,40	0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH		
6307	QĐ Quan nhân	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10-2			0+250			1						Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa đm			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6308	Đồng Diễn 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Phải	0+050			0,30	1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
6309	Đồng Diễn 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4		0+100			0,30	1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
6310	Vào mã chẻ	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Phải	0+200	0,30	0,70		1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
6311	Mới 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Phải	0+200	0,30	0,90		1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
6312	Mới 2	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Phải	0+550	0,30	0,90		1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
6313	Cây bàng	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Trái	0+610	0,80	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6314	QĐ Quan nhân	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4		0+750	0,70	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
6315	Tiêu DS	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4		0+873		0,30	1									Cổng	Nhỏ	KH
6316	Cửa chùa	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Trái	0+875	1,35	1,35		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6317	Thông nước	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4		0+903	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	KH
6318	Tiêu 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Trái	1+000	0,60	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
6319	Tiêu 2	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II-10-4	Phải	1+000	0,55	0,55		1								Cổng	Nhỏ	KH
6320	Trang Trại	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiêu Thanh Vần 2	Phải	0+030	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
6321	TNDân Lâm	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiêu Thanh Vần 2		0+120	1,00	1,40		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
6322	Đổ Động	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiêu Thanh Vần 2	Phải	0+350	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
6323	TN Địa Mía	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiêu Thanh Vần 2		0+750				1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
6324	Địa Mía 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiêu Thanh Vần 2	Trái	0+751				1								Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø					
6325	Đìa Mía 2	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiểu Thanh Vần 2	Trái	0+775			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
6326	Đìa Mía 3	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiểu Thanh Vần 2	Trái	0+790			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
6327	Đồng Bội	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	tiểu Thanh Vần 2	Phải	1+000	1,00	1,00		1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
6328	Máng nổi Tam Đa	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Trái	0+700	1,20	1,20		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6329	Sầy trên	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	0+859	0,40	0,60		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6330	Má lợ	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Trái	0+935			0,80	1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6331	Đồng Sáng1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+280	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	KH
6332	Tiêu DS	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Trái	1+280	1,00	1,00		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6333	Đồng Sáng	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+303	0,80	0,80		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6334	Đồng lại	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+305	0,65	0,90		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6335	Thông nước	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A		1+306	1,10	1,20		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6336	Dân sinh tam đa	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Trái	1+310			0,50	1							Cổng	Nhỏ	KH
6337	Xá Tb Vần Chi	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+315	1,10	1,55		1							Cổng	Nhỏ	KH
6338	Đt Tb Hai Nhòng	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A		1+650	1,35	1,40		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6339	Thông Nước	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A		1+670	1,40	2,00		1							Cổng	Nhỏ	KH
6340	Hợp ngoài 1	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+822	0,90	1,10		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
6341	Hợp ngoài 2	Thanh Oai	Thanh Vần	Kênh	II1-10A	Phải	1+978	0,70	0,90		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Máy đm	Vận hành					
		Bờ	Km			B	H				Ø	B	H				Ø				
6342	Thông Nước	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			1+985			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6343	Dân sinh bạch nao	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			1+987	Trái	1,30	1,40	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6344	Mía to	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+269	Phải			0,50	1					Cổng	Nhỏ	KH	
6345	Cửa trong 1	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+434	Trái			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH	
6346	Mía huy	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+730	Phải			0,50	1					Cổng	Nhỏ	KH	
6347	Cửa trong 2	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+730	Trái			0,50	1					Cổng	Nhỏ	KH	
6348	Đ T cửa trong	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+732		0,60	0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
6349	TN	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+750				0,80	1					Cổng	Nhỏ	KH	
6350	Đồng giai	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+800	Phải			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH	
6351	Đồng nọ	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+800	Trái			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH	
6352	Đt Đồng Giai	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			2+902		0,80	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
6353	Đồng chày	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			3+179		0,50	0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
6354	TN Đồng chày	Thanh Oai	Thanh Văn	Kênh	I1-10A			3+180		1,00	1,00	1						Cổng	Nhỏ	KH	
6355	Đt CXD	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê			22+105		1,27	1,77	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi	
6356	TN Trường xuân 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê			22+535		0,85	0,85	1,00	1					Cổng	Vừa	Tươi	
6357	TN Trường xuân 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê			22+735		0,85	0,85	1,00	1					Cổng	Vừa	Tươi	
6358	Thông Nước 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B			0+660		1,50	1,50	1						Cổng	Vừa	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø								
6359	Thông Nước 3	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		0+830	1,50	1,50	1										Cổng	Vừa	Tưới
6360	Đt 15A	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+25	1,00	1,50	2										Cổng	Vừa	Tiêu
6361	Thông nước Cây xanh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+520	5,00		1										Cổng	Vừa	Tiêu
6362	TN cầu văn phòng	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+745	5,00	2,50	1										Cổng	Vừa	Tiêu
6363	Thông Nước 2 cửa	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		2+405			2	1,00									Cổng	Vừa	Tiêu
6364	Thông nước Cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		2+825	1,00	1,00	2										Cổng	Vừa	Tiêu
6365	Cửa Xà CXD	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		22+150	1,20	1,30	1	V2		TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
6366	N15A	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê	Trái	22+540			1	V1	0,40	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
6367	Cửa cầu	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	22+740			1	V1	0,40	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
6368	Cửa chùa	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		22+950			1	V1	0,40	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
6369	Cây xanh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		23+40			1	V1	0,40	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
6370	TN Văn Đồng	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		23+038	0,85	0,85	1										Cổng	Nhỏ	Tưới
6371	TN Văn phòng	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		23+265			2		0,40								Cổng	Nhỏ	Tưới
6372	Dân sinh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê		23+460			1		0,30								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6373	N15B	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê	Trái	23+642		0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6374	Mã Hộ	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	23+643		0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6375	Con cá	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê	Trái	24+38		0,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6376	Đập Cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	chính La Khê			0,70	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
6377	N15A-1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Trái	0+120	0,30	0,33		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6378	N15A-2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Phải	0+120	0,55	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6379	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A		0+121	0,70	0,75		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6380	N15A-3	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Trái	0+410	0,35	0,45		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6381	N15A-4	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Phải	0+410	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6382	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A		0+413	1,00	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6383	N15A-5	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Trái	0+540	0,47	0,47		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6384	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A		0+541	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6385	N15A-6	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A	Phải	0+850		0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6386	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A		0+851	0,60	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6387	Đt Cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15A		1+100		0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6388	Cây xanh 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh	Phải	0+040		0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6389	Cây xanh 4	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh	Phải	0+160	0,45	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
6390	Cây xanh 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh	Trái	0+160		0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
6391	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		0+161	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6392	Cây xanh 6	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh	Phải	0+480		0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
6393	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		0+481	0,40	0,45		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6394	Thông nước	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		0+741	0,40	0,65		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6395	Cây xanh 8 mới	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		0+945		0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
6396	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		0+950	0,70	0,85		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6397	Cây xanh 10 mới	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh			0,40	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6398	Cây xanh 10	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh	Phải	0+952		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
6399	Đt cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Cây Xanh		1+310	0,70	0,90		2								Cổng	Nhỏ	Tưới
6400	Thông nước 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		0+15	0,70	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6401	N15B-2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Phải	0+150	0,55	0,35		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6402	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		0+151		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
6403	N15B-1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Trái	0+240	0,30	0,45		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6404	N15B-4	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Phải	0+240	0,50	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6405	Đt	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		0+242	0,60	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
6406	Điều tiết	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		0+450	0,80	0,65		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
6407	N15B-6	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Phải	0+520			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6408	N15B-7	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Trái	0+668			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6409	N15B-9	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B	Trái	0+995			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6410	Cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	N15B		1+000	1,05	1,05		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6411	Số 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Má Hộ	Trái	0+010	1,00	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6412	Số 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Má Hộ	Phải	0+020	0,55	0,45		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6413	Thông nước	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Má Hộ		0+105	0,80	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6414	Má họ 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Má Hộ	Phải	0+180	0,80	0,95		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6415	Đập Cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Má Hộ		0+270	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6416	Con cá 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Con Cá	Trái	0+100	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6417	Con cá 3	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Con Cá	Trái	0+200	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6418	Thông nước	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Con Cá		0+400	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
6419	Tiêu cao dương	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	0+070			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
6420	ngĩa trang	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	0+850			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
6421	Đồng lò	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	0+950				1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
6422	Cửa Cầu	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	1+75			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
6423	Thông nước Cửa cầu	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+220	1,00	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H				Ø	B						
6424	Tiểu khu mạ	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+550			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6425	Tiểu	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+755			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6426	Xuân dương 2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Trái	1+747			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6427	Đt Cừ	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		1+986	1,10	1,30		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6428	Gò Diều	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Trái	1+985			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6429	Tiểu	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	1+985			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6430	Thông nước	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		2+265	1,10	1,00		1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6431	Cầu Đợi	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	2+255			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6432	Chum Đồng DS1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Trái	2+500			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6433	Chum Đồng DS2	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	2+500			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6434	Chum Đồng 1	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	2+740			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6435	Thông nước	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương		2+750			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6436	Chum Đồng	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	Tiêu Cao Xuân Dương	Phải	2+820			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
6437	Đt đầu Kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	ra bắc Quảng Hoa		0+000	1,20	1,40		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH		
6438	Đt cuối kênh	Thanh Oai	Xuân Dương	Kênh	ra bắc Quảng Hoa		0+410	1,00	1,20		1	V2	TC			Cổng	Nhỏ	KH		
6439	Tiểu tự chảy Tb Nhân Hiền	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải		1,60	2,70		2	VĐ10	Điện			Cổng	Vừa	KH		
6440	Xá Tb Nhân Hiền	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải		1,70	2,30		4	VĐ10	Điện			Cổng	Vừa	KH		
6441	Xá Tuổi	Thường Tín	Hiền Giang	Kênh	Nhuệ	Phải		1,00	1,25		1	V3	TC			Cổng	Nhỏ	Tuổi		

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TC (thủ công), KH (kết hợp), Máy đm (máy đóng mở), B (chiều rộng), H (chiều cao), Ø (đường kính).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho UBND cấp huyện./.

3. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ quản lý

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1	Đập Sơn	Duy Tiên	Yên Nam	Kênh	Duy Tiên		21+000	2,50	3,70		3	VĐ20	Điện	6,00	4,30		1	Tời cáp	Điện	Cổng	Lớn	KH
2	Nhật Tự	Kim Bảng	Nhật Tự	Kênh	Nhuệ		63+405	2,50	5,55		8	VĐ20	Điện	6,00	5,80		1	V5	TC	Cổng	Lớn	KH
3	Lương Cỏ	Phù Lý	Quang Trung	Kênh	Nhuệ		72+506	6,00	4,00		5	Tời	TC	6,50	9,46		1	Tời	TC	Cổng	Lớn	KH
4	Ngầm Qua Đường Đh Mỏ	Bắc Từ Liêm	Đức Thắng	Kênh	Tươi Phương	Thủy	2+600	1,50	1,50		2									Cổng	Vừa	Tươi
5	Vào Khu Đô Thị Resco	Bắc Từ Liêm	Đức Thắng	Kênh	Tươi Phương	Thủy	2+981	1,20	2,00		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
6	Hộp Qua Kênh 2 N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4		1+166	1,50	0,85		1									Cổng	Vừa	Tươi
7	Ngầm Qua Kênh Tươi	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tiêu Liên Mạc - Thủy Phương	Trái	1+263	1,80	1,35		1									Cổng	Vừa	Tiêu
8	Vào Viện Cn	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tiêu Liên Mạc - Thủy Phương	Trái	1+703	1,80	2,00		1									Cổng	Vừa	Tiêu
9	Ngầm Ra Sông Nhuệ	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tiêu Liên Mạc - Thủy Phương	Trái	2+015	3,00	3,80		1									Cổng	Vừa	Tiêu
10	Đồng Sánh	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	2+018			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
11	N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	2+212			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
12	Đồng Noi	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	2+950			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
13	Hoàng Liên	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Phải	0+323			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
14	Bờ Trái (Vấn Chương)	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Trái	0+858			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	B	H	Ø				Số cửa	Máy đm	Vận hành
15	Cửa Đình	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Phải	0+940			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
16	Gốc Gạo N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Trái	0+947			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
17	Cải Tạo N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Phải	1+406			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
18	Phúc Lý	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Trái	0+323			0,20	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
19	Qua Kênh 1 N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4		0+357			0,90	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
20	Ngầm Qua Đường N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4		0+948			0,75	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
21	Bờ Phải N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Phải	1+062			0,30	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
22	Bờ Trái N4	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Tươi N4	Trái	1+088			0,40	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
23	Qua Đường 1 Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Bộ Đội Cửa Đình		0+126			1,00	1										Cổng	Nhỏ	Tiêu
24	Ngầm Dưới Đường	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Bộ Đội Cửa Đình		0+670	1,10	1,10		1										Cổng	Nhỏ	Tiêu
25	Dưới Kênh	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Bộ Đội Cửa Đình		1+101			1,00	1										Cổng	Nhỏ	Tiêu
26	Qua Đường 2 Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Liên Mạc	Kênh	Bộ Đội Cửa Đình		1+380			1,00	1										Cổng	Nhỏ	Tiêu
27	Đt (Lm)	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc		3+067	1,50	1,20		1	V1	TC								Cổng	Vừa	Tươi
28	Ngầm Qua Đường 3 Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc		3+120	1,95	1,30		1										Cổng	Vừa	Tươi
29	Máng Qua Sông	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc		3+440	1,60	1,40		1										Cổng	Vừa	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
30	Tc 2 Cửa	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Pheo	Phải	3+600	1,70	1,80	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiểu				
31	N6	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	2+853		1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
32	Đội 10A Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	3+250		0,30	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
33	Mị	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	3+460		0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
34	Đồng Bun (Thửa 4,5)	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	3+508		0,30	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
35	Đồng Bun (Thửa 3,4)	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	3+748		0,30	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
36	Đồng Bun (Thửa 1, 2)	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	4+217		0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi				
37	Quán Lý	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	4+275		0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
38	Vân Trì	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	4+282		0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
39	Đội 10 B Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	3+410	0,15	0,55	1						Cổng	Nhỏ	Tươi				
40	Ngầm Qua Đường 4 Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc		4+276	1,30	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi				
41	Ngầm Thượng Lưu Cách Cầu Máng 5M	Bắc Từ Liêm	Minh Khai	Kênh	Chính Liên Mạc		3+375	0,15	0,55	1						Cổng	Nhỏ	Tươi				

[illegible]

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
							Loại c.tr	Cấp xã	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B					H	Ø	B							H
72	Ngầm Thượng Lưu Qua Đường Cuối Kênh	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu N2-2 Tây Từ		1+781	1,50	1,50		2						Cổng	Vừa	Tiêu
73	Ngầm Hạ Lưu Qua Đường Cuối Kênh (Đầu Kênh Tây Từ 2)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu N2-2 Tây Từ		1+850	1,50	1,50		2						Cổng	Vừa	Tiêu
74	Qua Kênh 2 (Cg)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu Cầu Gạch		1+350	1,60	1,60		1						Cổng	Vừa	Tiêu
75	Đt 2 (Cg)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu Cầu Gạch		1+650	2,00	2,00		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
76	Đt 3 (Cg)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu Cầu Gạch		1+918	1,50	1,50		3	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
77	Số 5	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Phải	Pheo		2+744	2,00	2,00		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
78	Số 10	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Trái	Pheo		2+806	2,00	2,00		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
79	Số 14	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Trái	Pheo		3+084	2,00	2,00		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
80	Số 12	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Phải	Pheo		2+919	2,00	2,00		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
81	Qua Chợ Hoa Tây Từ	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		Tiêu Tây Từ 1		0+815	1,20	1,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
82	Ngầm 1	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Trái	Chính Liên Mạc	Trái	4+605			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
83	Điền Tô	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Trái	Chính Liên Mạc	Trái	4+800			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
84	N12	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Phải	Chính Liên Mạc	Phải	5+067			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
85	Đt 1 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		N12		0+427,5	0,60	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
86	Đt 2 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		N12		0+546,5	0,60	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
87	Đt 3 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh		N12		0+876	0,60	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
88	Đr 4 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+878	0,60	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
89	Qua Đường 1 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+646,5	0,40	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
90	Ngầm Qua Đường N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+726,5		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
91	Qua Đường 2 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+850	0,60	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
92	Bờ Trái N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+185	0,40	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
93	Bờ Phải N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+185,5	0,40	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
94	Qua Đường 3 N12	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh N12			0+338,5	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới			
95	Đầu Kênh Tây Tựu 1	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Tiểu Tựu 1	Tây	0+000		0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu			
96	Xả Ra Sông Pheo Tr 1	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Pheo	Phải	1+500		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu			
97	Xả Ra Sông Pheo Tr 2	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Pheo	Trái	1+300		0,50	2							Cổng	Nhỏ	Tiểu			
98	Số 1 (Kt7-Kt8 Ngầm Qua Đường Liên Phường Tây Tựu Minh Khai)	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Ht Tiểu Minh Khai		1+002		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu			
99	Số 2 (Kt9-Kt10 Ngầm Qua Đường Liên Phường Tây Tựu Minh Khai)	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Ht Tiểu Minh Khai		2+012		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu			
100	Số 3 (Kt8-Kt10 Ngầm Qua Kênh Tưới Chính Tb Liên Mạc)	Bắc Từ Liêm	Tây Tựu	Kênh	Ht Tiểu Minh Khai		2+012		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø				
101	Số 4 (Đê Pô-Kt5)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Ht Tiêu Minh Khai		0+483	0,80	0,80	1								Cổng Nhỏ	Tiêu
102	Đt 1 (Cg)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Cầu Gạch		0+840	1,30	1,30	1	V2	TC						Cổng Nhỏ	Tiêu
103	Qua Kênh 1 (Cg)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Cầu Gạch		1+200			0,80								Cổng Nhỏ	Tiêu
104	Bờ Trái (Đường Sút)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ	Trái	0+330			0,60								Cổng Nhỏ	Tiêu
105	Qua Đường (Núi Hồ Đền Hòa Đại Cát)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ		0+350			0,80								Cổng Nhỏ	Tiêu
106	Qua Kênh Đc-Tt	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ		0+600			0,80								Cổng Nhỏ	Tiêu
107	Qua Đường (Qua Đường Sung Khang)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ		0+790			1,20								Cổng Nhỏ	Tiêu
108	Bờ Trái (Giáp Hàng Rào Đình, Đường Vào Hồ Minh Đường)	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ		0+800			0,30								Cổng Nhỏ	Tiêu
109	Đt Đc-Tt	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	Tiêu Đại Cát - Tây Từ		0+970	1,20	1,40	1								Cổng Nhỏ	Tiêu
110	Liên Mạc	Bắc Từ Liêm	Thuy Phương	Sông	Hồng	Phải	53+700	3,00	3,35	4	Răng kéo	Điện	6,00	6,00		Răng, kéo	Điện	Cổng Lớn	Tưới
111	Đt Hạ Lưu Liên Mạc	Bắc Từ Liêm	Thuy Phương	Kênh	Nhuệ		1+085	6,00	4,00	2	VĐ30	Điện	6,00	7,00		Tời cáp	Điện	Cổng Lớn	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
112	Xá Xuống Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	0+300	1,90	1,40	1	V3	TC							Cống	Vừa	Tưới	
113	Ngầm Qua Đường 2 Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc		0+765	1,80	1,30	1									Cống	Vừa	Tưới	
114	Hộp Trên Kênh (Khu Công Nghiệp Thăng Long)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc		1+130	2,30	1,00	1									Cống	Vừa	Tưới	
115	Cửa Đình Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tiểu Liên Mạc - Thụy Phương		0+000	1,72	1,00	1	V1	TC							Cống	Vừa	Tiểu	
116	Soi Ngang 1	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tiểu Liên Mạc - Thụy Phương		0+641	1,50	1,75	1	V1	TC							Cống	Vừa	Tiểu	
117	Soi Ngang 2	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tiểu Liên Mạc - Thụy Phương		0+765	1,50	1,75	1	V1	TC							Cống	Vừa	Tiểu	
118	Qua Đường 69	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tưới Thụy Phương		0+675	2,00	1,50	1									Cống	Vừa	Tưới	
119	Đt Quán Tồn	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tưới Thụy Phương		1+040	2,10	1,50	1	V3	TC							Cống	Vừa	Tưới	
120	Đt Chùa Bé	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tưới Thụy Phương		2+374	1,50	1,70	1	V2	TC							Cống	Vừa	Tưới	
121	Mê Tan	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	0+050			0,20	1								Cống	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
122	Hoàng Xá	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	0+200			0,20	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
123	Thụy Phương (Mô Vang)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	0+400			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
124	Áp 1	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	0+580			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
125	Áp 2	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	1+280			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
126	Đông Ba Kênh Chính	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Phải	1+520			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
127	N3	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc	Trái	1+572			0,50	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới			
128	Ngầm 1 Qua Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Chính Liên Mạc		0+250	1,45	1,00		1							Cổng Nhỏ	Tưới			
129	Đông Ba N3	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tưới N3	Trái	0+751			0,20	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
130	Bờ Phải 1 N5	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	N5		0+097			0,15	1							Cổng Nhỏ	Tưới			
131	Góc Gạo Kênh Tiêu	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tiêu Liên Mạc - Thụy Phương		0+330			1,00	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tiêu			
132	Má Vang	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tiêu Liên Mạc - Thụy Phương	Trái	0+329			1,00	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
133	Bờ Phái (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Phải	0+472			0,20	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
134	Bờ Trái 1 (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Trái	1+106			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
135	Bờ Phái 1 (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Phải	1+140			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
136	Bờ Trái (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Trái	1+300			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
137	Bờ Phái 1A (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Phải	1+480			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
138	Bờ Phái 2 (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Phải	1+700			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
139	Bờ Trái 2 (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Trái	1+860			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
140	Bờ Trái 3 (Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối Thụy Phương	Trái	2+065			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
141	Đt (N1 Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối N1 Thụy Phương		0+140			1,00	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tuối	
142	Qua Đường (N1 Tp)	Bắc Từ Liêm	Thụy Phương	Kênh	Tuối N1 Thụy Phương		0+335			1,00	1								Cống	Nhỏ	Tuối	
143	Hà Đông	Hà Đông	Phúc La	Kênh	Nhuệ		18+100	16,00	4,95		1	VĐ20	Điện	6,00	5,28		1		Cống	Lớn	KH	

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H				Ø	B	H						
155	Cuối Kênh (N4 Đm)	Nam Từ Liêm	Đại Mỗ	Kênh	Tuổi N4 Đại Mỗ		0+512				0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
156	Bờ Trái 2 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Trái	0+625				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
157	Bờ Phải 5 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	0+640				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
158	Bờ Phải 6 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	0+692				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
159	Bờ Phải 7 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	0+795				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
160	Bờ Phải 3 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	0+930				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
161	Qua Đường 2 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1		0+934				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
162	Bờ Trái 3 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Trái	0+936				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
163	Bờ Phải 8 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	1+040				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
164	Bờ Phải 9 (Tv1)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 1	Phải	1+178				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuổi	
165	Đt Đầu Kênh (Tv 2)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vãn 2		0+000	1,00	1,00	1			V1					Cổng	Nhỏ	Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
166	Bờ Phái (Tv 2)	Nam Từ Liêm	Mễ Trì	Kênh	Tuổi Trung Vắn 2	Phái	0+280				0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
167	Dưới Đường X49	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+006				0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
168	Dưới Đường	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+250				0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
169	Bờ Trái 1 (Cđ)	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+300				0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
170	Bờ Phái 1 (Cđ)	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+412				0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
171	Bờ Trái 2 (Cđ)	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+448				0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
172	Bờ Phái 2 (Cđ)	Nam Từ Liêm	Phú Đô	Kênh	Tuổi Cầu Đôi	Cầu	0+784				0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
173	Bờ Phái 1 (N3 Cđ)	Nam Từ Liêm	Phương Canh	Kênh	Tuổi Cầu Diễn N3 Cầu Diễn	Phái	0+000				0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
174	Đtr (N3 Cđ)	Nam Từ Liêm	Phương Canh	Kênh	Tuổi Cầu Diễn N3 Cầu Diễn		0+075	1,10	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tuổi
175	Qua Đường 1 (N3 Cđ)	Nam Từ Liêm	Phương Canh	Kênh	Tuổi Cầu Diễn N3 Cầu Diễn		0+095				0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tuổi
176	Tc Ra Sông	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà	Phái	2+304				2,00	1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
177	Tiêu Cuối Kênh Vào Bể Hút	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà	Phái	2+304					1	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø						
178	Vào Bể Hút Cn 2	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà	Phải	2+174	1,70	1,90	1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu	
179	Từ K Cầu Ngà Sang Bể Hút Tb Cầu Ngà 1	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà		0+075	1,50	1,50	1								Cổng	Vừa	Tiêu	
180	Từ Kênh Cầu Ngà 2 Sang Bể Hút Tb Cầu Ngà 1	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà	Phải	2+304	1,95	2,30	1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiêu	
181	Bể Xả Cn 2	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà 2	Phải	0+000		0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
182	Tiểu Cầu Ngà 1 (Đầu Kênh)	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 1		0+009	0,90	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
183	Tiểu Ra Sông Cầu Ngà	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 2	Phải	0+084	1,00	1,20	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
184	Van Tiểu Tại Bể Xả	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Cầu Ngà	Phải	2+174	1,00	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
185	Đường Sắt	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 3		0+310		1,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
186	Bờ Phải (Làng Miêu Nha Cháy Ra)	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 3	Phải	0+685		0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
187	Bờ Trái (Coma 6)	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 3	Trái	0+696		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
188	Bờ Phải (Trường Lái Cháy Ra)	Nam Từ Liêm	Tây Mỗ	Kênh	Tiểu Cầu Ngà 3	Phải	0+750		0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	

[illegible]

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại I					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy đm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
214	Qua Đường 2 (N3 Cd)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
228	Giáp Ba	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Hòa Hạ		2+200	0,95	1,20		2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH	
229	Chùa Đại Thắng (Hoà Khê)	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Hòa Hạ		1+300	1,20	2,10		2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH	
230	Hòa Hạ	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	6+780	1,20	1,50		2	V5	TC						Cổng	Vừa	KH	
231	Bà Lân An Bình	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	An Bình		0+160	1,65	2,00		1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH	
232	Xá Tươi Tb An Bình (Ông Kỳ)	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	3+100	0,80	0,85		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
233	Xá Tiêu Tb An Bình	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	3+100	0,80	1,30		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
234	Đt Bể Hút Tb An Bình	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	3+100	1,10	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
235	Hạ Đoạn	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Duy Tiên	Trái	9+560			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
236	Tiêu Tc Tb An Bình	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	3+100	1,00	1,30		1	V5	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
237	Thích Thổ	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	2+045			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
238	Bến Bui	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Nách Bạc	Phải	1+100			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
239	Đầm Vối	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Nách Bạc	Phải	1+500			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
240	Kèo Đại Thắng	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Hòa Hạ		0+120	1,20	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
241	Đập Ba Đền	Phù Xuyên	Bạch Hạ	Kênh	Lương	Phải	1+845	1,30	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
242	Xá Tiêu Tb Quán Thôn	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải	1+095	1,50	1,50		1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Tiết diện (m) Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
243	Tiêu Tc Tb Quán Thôn	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		1+155	1,50	1,50		1	V3	TC		Cổng	Vừa	KH
244	Tiêu Vực Quán	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		1+798	1,50	1,50		1	V3	TC		Cổng	Vừa	KH
245	Tiêu Tc Tb Bài Lễ	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		3+447	1,60	1,60		1	V5	Điện		Cổng	Vừa	KH
246	Xá Tiêu Tb Bài Lễ	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		3+470	1,60	1,60		1	V5	Điện		Cổng	Vừa	KH
247	Đt Số 1 Bề Hút Tb Bài Lễ	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Hút Tb Bài Lễ			0+890	0,80	1,10		2	V1	TC		Cổng	Vừa	KH
248	Đt Số 3 Bề Hút Tb Bài Lễ	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		3+447	1,50	1,50		2	V1	TC		Cổng	Vừa	KH
249	Ao Và	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Trái		58+400			0,60	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
250	Xá Tưới Phía Bắc Tb Trung Nghĩa	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Trái		59+270	0,80	1,00		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
251	Xá Tưới Phía Nam Tb Trung Nghĩa	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Trái		59+270	0,80	1,00		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
252	Xá Tưới Tb Quán Thôn	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		1+120	0,85	1,30		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
253	Xá Tưới Nam Tb Thôn 50	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Phải		58+056	0,60	0,90		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
254	Xá Tưới Bắc Tb Thôn 50	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Phải		58+056	0,60	0,90		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
255	Xá Tưới Tb Bài Lễ	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải		3+460	0,80	1,10		1	V3	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
256	Xá Tưới Phía Bắc Tb Cầu Dầu	Phú Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Trái		58+030	0,60	0,80		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
268	Tiểu Tc Tb Lễ Thượng	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên	Phải	5+250	0,75	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
269	Xá Tiêu Tb Trung Nghĩa 2	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Phải	59+265	1,30	1,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
270	Đt Kênh Hút Tb Trung Nghĩa	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Hút Tb Trung Nghĩa		1+100	1,35	1,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
271	Góc Lim	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Lán 1 Tới Cổng Đồng Trổ		0+650	1,00	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
272	Giữa Đồng	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Lán 1 Tới Cổng Đồng Trổ		0+000	1,00	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
273	Xá Tươi Cổng Tb Quán	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Duy Tiên		0+040	0,80	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
274	Tiểu Tc Hạ Lưu Tb Cầu Dầu	Phù Xuyên	Châu Can	Kênh	Nhuệ	Trái	57+985	1,20	1,20	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH		
275	A2-8	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+049	1,30	2,30	5	V5	Điện							Cổng	Vừa	Tiêu		
276	Xá Tiêu Bối Khê	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	1,60	2,05	2	V5	Điện							Cổng	Vừa	Tiêu		
277	Tiểu Tc Tb Bối Khê	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	2,00	1,40	2	V5	Điện							Cổng	Vừa	Tiêu		
278	Bể Hút Nội Đồng Tb Bối Khê	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	1,00	1,30	3	V1	TC							Cổng	Vừa	Tiêu		
279	Đt Kênh Hút Tb Trung Thượng	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Hút Tb Trung Thượng		0+250	1,70	1,30	2	V3	TC							Cổng	Vừa	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
280	Đập Đồng Vinh	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Hút Tb Đồng Vinh		0+180	2,35	2,10	1	V3	TC							Cống	Vừa	Tiêu	
281	Ba Cầu	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Hút Tb Đồng Vinh		0+750	2,35	2,10	1	V3	TC							Cống	Vừa	Tiêu	
282	Đt Số 1	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	1,00	1,80	2	V2	TC							Cống	Vừa	KH	
283	Đt Số 1 Kênh Tươi Chợ Chuôn	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ		0+200	1,20	1,50	2	V2	TC	TC	0,60	1,00	1	V1	TC	Cống	Vừa	Tươi	
284	Tươi Thương (Chợ Chuôn)	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	50+141	0,60	1,10	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
285	Xá Tươi Bối Khê	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	1,00	1,30	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
286	Xá Tươi Tb Ngo Hạ	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	1,00	1,00	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
287	Xá Tươi Nhánh Bắc Tb Đồng Vinh	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	49+841	0,80	1,15	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
288	Xá Tươi Nhánh Nam Tb Đồng Vinh	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	49+841	0,80	1,15	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
289	Xá Tươi Tb Trung Thượng	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	51+115	0,80	1,20	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi	
290	Xá Tươi 1 Tb Thủy Sản	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	9+460	1,40	1,45	1									Cống	Nhỏ	Tươi	
291	Xá Tươi 2 Tb Thủy Sản	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	9+460	1,34	1,45	1									Cống	Nhỏ	Tươi	
292	Đầu Kênh Tươi Tb Thủy Sản	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Tươi Tb Thủy Sản		0+000	1,10	1,60	1									Cống	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø			
293	Xá Tiêu Tb Đồng Vinh	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	49+841	1,30	1,50	1	V1	TC					Tiêu
294	Tiêu Tc Tb Đồng Vinh	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	49+881	1,00	1,50	1	V1	TC					Tiêu
295	Tiêu Tc Tb Trung Thượng	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	51+064	0,80	1,60	1	V1	TC					Tiêu
296	Xá Tiêu Ngọ Hạ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	1,00	1,20	1	V3	TC					Tiêu
297	Tiêu Tc Tb Ngọ Hạ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+999	1,04	1,50	1	V2	TC					Tiêu
298	Đồng Đàm	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	9+399	1,20	1,90	1	V1	TC					Tiêu
299	Đt Chuôn Ngọ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Hút Tb Bối Khê		1+200	1,00	1,10	1	V1	TC					Tiêu
300	Đt Ngọ Hạ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Hút Tb Ngọ Hạ		1+200	1,02	1,40	1	V1	TC					Tiêu
301	Xá Tiêu Tb Trung Thượng	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	51+115	1,20	1,40	1	V2	TC					Tiêu
302	Xá Tiêu Tb Thủy Sản	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	9+302	1,43	1,48	1							Tiêu
303	Máng Nối (Làng Hạ)	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	52+654	0,60	0,60	1	V2	TC					KH
304	Nổ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	6+569	1,00	1,20	1	V1	TC					KH
305	Ông Tờ	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	7+149	1,20	1,25	1	V1	TC					KH
306	Thượng	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	7+549	0,80	1,20	1	V1	TC					KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø			
307	Đồng Cơi	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	7+569	0,50	0,90	1							Cổng Nhỏ KH
308	Đồng Chuồn	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Trái	8+649	0,73	1,50	1	V1	TC					Cổng Nhỏ KH
308	Đt Kênh Hút Tb Trung Thượng 1 (Đập Đt)	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	51+115	1,20	1,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ KH
310	Đt Bể Hút Tb Trung Thượng (Vào Bể Hút)	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	51+115	1,20	1,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ KH
311	Cháy Ngoài	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	7+550	1,00	1,10	1							Cổng Nhỏ KH
312	Thôn Trung	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	8+800	0,60	1,10	1							Cổng Nhỏ KH
313	Thủy Sản	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	A2-8	Phải	9+300	1,30	1,60	1	V1	TC					Cổng Nhỏ KH
314	Dân Quán Đt 1	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Dân Quán		0+000	0,75	1,30	1							Cổng Nhỏ KH
315	Đồng Đàm Đt Dân Quán 1	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Dân Quán		0+000	0,90	1,30	1							Cổng Nhỏ KH
316	Đt Dân Quán 2	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Dân Quán		0+200	0,70	1,10	1	V2	TC					Cổng Nhỏ KH
317	Đt Dân Quán 3	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Dân Quán		0+600	0,70	1,10	1							Cổng Nhỏ KH
318	Đt Số 2	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	54+080	1,40	1,20	1	V2	TC					Cổng Nhỏ KH
319	Đt Số 1 Tươi Ngõ Hạ	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	0,90	1,00	1	V2	TC					Cổng Nhỏ Tươi
320	Đt Số 2 Tươi Ngõ Hạ	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	0,90	1,00	1	V2	TC					Cổng Nhỏ Tươi
321	Đt Số 3 Tươi Ngõ Hạ	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	0,90	1,00	1	V2	TC					Cổng Nhỏ Tươi
322	Đt Số 2 Tiều Ngõ Hạ	Phù Xuyên	Chuyên Mỹ	Kênh	Nhuệ	Phải	53+964	0,80	1,00	1	V1	TC					Cổng Nhỏ Tiều

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
323	Đt Số 1 Trên Kênh A2-7 (Vân Hội)	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+000	1,90	1,50	1	V3	TC							Cống	Vừa	KH	
324	Đt Văn Hội	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb Đại Thắng	Phải	0+790	2,06	2,10	1	V5	TC							Cống	Vừa	KH	
325	Đt Số 2 Trên Kênh A2-7 (Gần Tb Đại Thắng)	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+800	2,06	2,10	1	V5	TC							Cống	Vừa	KH	
326	Đập Đt Tb An Mỹ	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb An Mỹ		0+060	0,90	1,40	2	V1	TC							Cống	Vừa	KH	
327	Đt Số 1	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7		0+830	0,90	1,20	2									Cống	Vừa	KH	
328	Đt Số 2	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7		0+830	0,90	1,20	2	V2	TC							Cống	Vừa	KH	
329	Đt Số 3	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7		0+830	0,90	1,20	2	V2	TC							Cống	Vừa	KH	
330	Xả Tưới Tb An Mỹ	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	1+750	1,00	1,20	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tưới	
331	Xả Tưới Tb Đại Thắng	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+830	0,83	0,97	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tưới	
332	Xả Tiêu Đại Thắng	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+830	1,06	1,05	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu	
333	Tiêu Tc Tb Đại Thắng	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+830	1,20	1,60	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu	
334	Xả Tiêu Tb An Mỹ	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	1+750	0,98	1,04	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu	
335	Tiêu Tc Tb An Mỹ	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	1+750	0,80	1,40	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu	
336	Tiêu Tb An Mỹ	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	1+750	1,10	1,45	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu	
337	Tạ Xả 1	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Phải	0+200	0,80	1,20	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
338	Tạ Xá (Tạ Xá 2)	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	A2-7	Trái	0+600	0,70	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
339	Điếu Tiết Bể Hút Tb Đại Thắng (Tiêu Tb Đại Thắng)	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb Đại Thắng		0+015	1,00	1,65	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
340	Đt Kênh Hút Tb Đại Thắng	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb Đại Thắng		0+035	1,20	1,30	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
341	Đồng Châu	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb An Mỹ		1+000	1,00	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
342	Bà Hời	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Hút Tb An Mỹ		1+600	1,00	1,10	1									Cổng	Nhỏ	KH	
343	Đt Số 4	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Đại Thắng (Đầu Bía)		0+600	0,70	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
344	Đt Số 2 Kênh Đầu Bía	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Ba Đầu Bía		0+800	0,80	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
345	Đt Đầu Bía 1	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Ba Đầu Bía		0+720		0,90	1									Cổng	Nhỏ	KH	
346	Đầu Bía	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Ba Đầu Bía		0+000	0,80	1,20	1									Cổng	Nhỏ	KH	
347	Giữa Phần Trăm Tạ Xá 2	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Côi Ao Cá		0+180	0,80	1,20	1									Cổng	Nhỏ	KH	
348	Côi Ao Cá	Phù Xuyên	Đại Thắng	Kênh	Côi Ao Cá		0+300	1,20	1,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
349	Nách Bạc	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên		8+184	1,80	2,60	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tưới	
350	Xá Tiêu Tb Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	6+780	1,35	1,40	2	V1	TC							Cổng	Vừa	Tiêu	
351	Số 1 Kênh Hút Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa		0+360	1,30	1,20	2									Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B				H	Ø						
352	Xá Tiêu Tb Cổ Trai	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	2+730	1,50	1,50	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
353	Tiêu Máng 4	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	2+992	1,50	1,50	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
354	Tiêu Tự Cháy Tb Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	3+567	1,50	1,50	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
355	Số 4 Kênh Hút Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa		0+970	2,13	1,40	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
356	Số 3 Kênh Hút Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa		0+775	1,20	1,20	2							Cổng	Vừa	Tiêu	
357	Số 2 Kênh Hút Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa		0+615	1,70	1,60	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
358	Đt Bể Hút Tb Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa		1+750	1,10	1,30	2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
359	Đt Số 1 Kênh Hút Tb Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thường Xuyên		0+000	2,14	1,50	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
360	Đt Số 2 Kênh Hút Tb Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thường Xuyên		0+488	0,90	1,30	2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
361	Đt Tb Cổ Trai (Lũng)	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Cổ Trai	Phải	0+550	1,50	1,40	1	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
362	Tưới Tc Máng 4	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	3+007	1,00	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
363	Cửa Làng Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	4+117			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø						
364	Tuổi Bãi Cát	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	4+670	0,80	1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
365	Xá Tuổi Tb Ngó Công	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	5+550	0,50	0,70	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
366	Tuổi Tb Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Lương	Phải	2+140	0,45	0,65	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
367	Cầu Đá Kiều	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Lương	Trái	0+930	1,00	1,20	1	V2	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
368	Xá Tuổi Tb Thái Đa	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	6+780	0,90	1,20	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
369	Xá Tuổi Tb Thường Xuyên	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	3+567			1,00	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
370	Xá Tuổi Tb Cổ Trai	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	2+730	0,90	1,30	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
371	Số 1 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Phải	0+200			0,60	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
372	Số 2 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Ba	0+200			0,60	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
373	Số 3 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Ba	0+200			0,60	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tươi		
374	Số 4 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Ba	0+350			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tươi		
375	Số 5 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Ba	0+500			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tươi		
376	Số 6 Tuổi Ba Đền	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tuổi Đền	Ba	0+650			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại I						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa				Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø	B							H	Ø
377	Số 7 Tươi Ba Đền	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tươi Ba Đền		0+790			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi					
378	Số 8 Tươi Ba Đền	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tươi Ba Đền		0+980	1,30	1,60		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi					
379	Tiêu Tự Cháy Tb Cổ Trai	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	2+730			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
380	Xá Tiêu Tb Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	3+567	1,30	1,30		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
381	Tiêu Tc Tb Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	6+780	1,20	1,60		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
382	Đt Phía Tây Kênh Hút Tb Thái Đa	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thái Đa	Phải	1+920	0,80	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
383	Đt Phía Bắc Kênh Hút Tb Thường Xuyên	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Thường Xuyên	Phải	0+680	0,90	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
384	Đt Kênh Hút Phía Đông Tb Cổ Trai	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Cổ Trai		0+547	0,65	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu					
385	Đt Kênh Hút Phía Nam Tb Cổ Trai	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Hút Tb Cổ Trai	Phải	0+590	0,85	1,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu					
386	Đt Bể Hút Phía Tây Tb Cổ Trai	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Duy Tiên	Trái	2+730	0,67	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH					
387	Đt Cuối Kênh Cầu Đá	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Cầu Đá	Phải	0+480	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	KH					
388	Xen Lớn Giáp Ao Cá	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tiêu Cổ Trai		0+098			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH					
389	Xen Lớn Giáp Cao Tóc	Phù Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tiêu Cổ Trai		0+342			0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành					
						Bờ	Km				B	H	Ø				B	H			
390	Ao Cá	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Tiểu Máng 4			0+221	1,00	1,20	1	V1					Cổng	Nhỏ	KH		
391	Cửa Ao Đình	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Lương	Phải		0+510	0,45	0,70	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
392	Cửa Ao Xóm Trên	Phú Xuyên	Đại Xuyên	Kênh	Lương	Phải		0+205	0,45	0,70	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
393	Đt Bể Hút Tb Đào Xá	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải		47+220	2,50	2,50	5						Cổng	Lớn	KH		
394	Đầu Kênh Tb Lò Vôi	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải		48+420	0,80	1,20	2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tưới		
395	Đt Cối Sau	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)			0+720	1,60	1,60	1	V1	TC				Cổng	Vừa	Tưới		
396	Đt Thôn Trung	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)			2+357	1,50	1,50	1	V1	TC				Cổng	Vừa	Tưới		
397	Đen	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Đào Xá			1+060	1,20	1,40	2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiểu		
398	Xá Tiểu Tb Đào Xá	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải		47+220	2,00	2,00	1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiểu		
399	Xá Tiểu 1 Tb Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải		49+310	1,60	1,50	1						Cổng	Vừa	Tiểu		
400	Đt Bộ Đội	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Hoàng Đông			1+545	1,30	1,80	2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiểu		
401	Tc Tb Đào Xá	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải		47+220	2,00	2,00	2	V5	TC				Cổng	Vừa	KH		
402	Hòa Bình	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Hòa Bình			0+930	2,50	2,00	1	V5	TC				Cổng	Vừa	KH		
403	Nách Bưởi	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nách Bưởi			0+580	1,60	2,00	1	V5	TC				Cổng	Vừa	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm
						Bờ	Km		B	H	Ø				B	H	Ø					
404	Đồng Tu	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tuối Nội Sa	Phải	1+035	1,50	1,40		1	V1	TC				Cổng	Vừa	KH			
405	Đảng Vỡ Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiêu Hoàng Đông		0+920	1,60	2,00		1	V1	TC				Cổng	Vừa	KH			
406	Tc Tb Lò Vôi	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	48+420	0,95	1,15		2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tươi			
407	Bãi Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	48+450			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
408	Cây Đa	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	0+422			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
409	Mô Éch Đào Xá	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Phải	0+717			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
410	Đền Thượng	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	0+717	0,55	0,95		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
411	Chân Đường	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Phải	1+017			0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
412	Kiến Thiết	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	1+017	0,90	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
413	Đồng Bính	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	1+100	0,55	0,70		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
414	Con Hạc Trên	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	1+274	0,80	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
415	Cầu Kiêng (Đảng Lê)	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Trái	1+500			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
416	Lò Rèn	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tuối Lò Vôi)	Phải	1+750			0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
												B	H	Ø				B	H							Ø
417	Đầu Thôn Nội	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)	Trái	2+103	0,60	1,00	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tưới					
418	Đầu Làng Thôn Trung	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)	Phải	2+360			0,80	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
419	Vườn Xôi	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)	Trái	2+360	0,80	1,00	1	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
420	Đầu Sông Ba Nghìn	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	I2-6 (Tưới Lò Vôi)		2+710			0,80	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
421	Xá Tưới Tb Đào Xá	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	47+220	1,20	1,20	1	V5	TC								Nhỏ	Tưới					
422	Xá Tưới Tb Thanh Hoàng	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	45+950			0,40	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
423	Đầu Kênh Tưới Chùa Men	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tưới Chùa Men		0+000			0,40	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
424	Cuối Kênh Tưới Nhánh 2 Chùa Men	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tưới Chùa Men		0+402	0,50	0,90	1	V1	TC								Nhỏ	Tưới					
425	Đt Cuối Kênh Tưới Tb Đào Xá	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tưới Đào Xá		0+600	1,20	1,40	1	V2	TC								Nhỏ	Tưới					
426	Bản Da	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiêu Đào Xá	Phải	2+260	0,70	1,20	1	V1	TC								Nhỏ	Tiêu					
427	Chùa Dò	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiêu Đào Xá	Phải	1+560	1,00	1,20	1	V1	TC								Nhỏ	Tiêu					
428	Sau Làng Thanh Xuyên	Phù Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiêu Đào Xá	Phải	1+260	0,80	1,00	1	V1	TC								Nhỏ	Tiêu					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
429	Xá Tiểu 2 Tb Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	49+320	0,95	2,10	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu		
430	Tc Tb Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	49+310	1,20	1,60	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
431	Nội Sa	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Nhuệ	Phải	47+820	1,20	1,60	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
432	Tc Tb Kim Nhị	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	A2-8	Trái	3+469	1,20	1,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
433	Đt Đồng Thừa	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Hoàng Đông		0+000	0,60	0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
434	Trường Học	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tươi Nội Sa		1+650	1,10	0,95	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
435	Đồng Sẹo	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Đào Xá	Trái	0+930	1,40	1,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
436	Con Hạc Dưới Hoàng Đông	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Hoàng Đông	Trái	1+543	0,90	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
437	Đt Máng Lấp Kim Nhị	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Kim Nhị		0+465	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
438	Đồng Đậu Kim Nhị	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Kim Nhị	Trái	0+470	0,70	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
439	Cửa Độc Kim Nhị	Phú Xuyên	Hoàng Long	Kênh	Tiểu Kim Nhị		0+000	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH		
440	Hòa Mỹ	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình		1+460	2,50	4,50	2	VD30	Điện		6,00	4,50	1	VD30	Cổng	Lớn	KH		
441	Đt Kênh Tươi Đồng Sáu	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải	44+405	1,60	1,30	1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tươi		
442	Đt Kênh Hút 1 Đồng Sáu	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiểu Đồng Sáu		0+405	1,50	1,05	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
443	Tiêu Ao Phù Bát	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình		1+660	1,00	1,20	2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH	
444	Xá Tươi Nhánh Hồng Minh	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải	45+415	0,50	0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
445	Xá Tươi Tb Tân Độ	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Trái	2+570	0,60	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
446	Xá Tươi Tb An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải	1+327	0,75	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
447	Xá Tươi Tb Đồng Sầu	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải	44+405	1,20	1,70	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
448	Đt Tb Đồng Sầu	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải	44+405	0,75	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
449	Gọc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải	0+150	1,00	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
450	Tươi Xóm Bông	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Trái	0+300	1,00	1,20	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới	
451	Xá Tiêu Tb Tân Độ	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Trái	2+570		1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu	
452	Xá Tiêu Tb An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải	1+327	0,92	1,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
453	Xá Tiêu Tb Đồng Sầu	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải	44+405	1,10	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
454	Tiêu Kênh Miền Tây	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Hồ Gạo		0+000	1,00	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
455	Ông Ngó	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Hòa Bình	Trái	1+000		0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
456	Thanh Lân	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Hòa Bình	Trái	0+200		0,80	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
457	Tiêu Tc Tb Tân Độ	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Trái	2+570		1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
458	Đt Kênh Tiêu Tân Độ	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu Tân Độ		2+200	0,65	1,30	2	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành		
									B	H	Ø		B	H	Ø			
459	Đt Tb Tân Độ	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình			2+570	1,00	1,50	1	V2	TC				Cổng Nhỏ	KH
460	Đt Đồng Trầm	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu Tân Độ			1+100	0,80	1,20	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
461	Đt Âu Bom	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu Tân Độ			1+650	1,10	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
462	Tc Tb An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải		1+357	1,35	1,70	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
463	Đt Kênh Tiêu Tb An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải		1+357	1,00	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
464	Đt Kênh Tiêu 1 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			2+410	0,60	0,90	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
465	Đt Kênh Tiêu 2 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			2+405	0,80	0,80	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
466	Đt Kênh Tiêu 3 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			2+400	0,65	0,65	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
467	Đt Kênh Tiêu 4 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			2+350	0,80	1,15	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
468	Đt Kênh Tiêu 5 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			0+550	1,30	1,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
469	Đt Kênh Tiêu 6 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			0+250	1,30	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
470	Đt Kênh Tiêu 7 An Cốc	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	tiêu An Cốc			0+500	1,10	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
471	Tiêu Tc Tb Đồng Sầu	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Nhuệ	Phải		44+405	1,30	1,70	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
472	Đt Kênh Hút 2 Đồng Sầu	Phù Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Đồng Sầu			0+400	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại I				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H				Ø	B	H							Ø
473	Đt Kênh Hút 3 Đòng Sâu	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiểu Đòng Sâu			0+050	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
474	Đt Kênh Hút 4 Đòng Sâu	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiểu Đòng Sâu			0+000	0,70	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
475	Trường Học	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Ván Đình			1+560	0,60	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
476	Xả Tiêu Tb Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải		5+010	1,10	1,50	2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
477	Đt Số 1 Kênh Tiêu Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiểu Dương Lạt			0+150	1,50	1,50	1	V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			
478	Đập Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm			6+424	2,00	2,00	2	V5	Điện				Cổng	Vừa	KH			
479	Đt Phía Đong Bề Hút Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiểu Dương Lạt			0+750	1,50	1,30	1	V1	TC				Cổng	Vừa	KH			
480	Đt Phía Bắc Bề Hút Tb Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiểu Hồng Thái	Phải		5+010	1,50	1,70	2	V1	TC				Cổng	Vừa	KH			
481	Xả Tươi Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải		4+395	0,84	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
482	Xả Tươi Phía Bắc Tb Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải		5+010	0,85	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
483	Xả Tươi Phía Nam Tb Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải		5+010	0,80	1,15	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
484	Xả Tươi Phía Nam Tb Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải		6+465	0,65	0,65	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
485	Cửa Chia Nước Đầu Kênh Nhánh Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tươi Hồng Thái			0+009	0,80	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
		B	H	Ø	B	H	Ø														
486	Tiêu Tc Tb Hồng Thái	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	5+010			1,25	1	V2	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
487	Tiêu Tc Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	4+395	0,80	1,20		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
488	Xá Tiêu Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	4+395	0,77	1,00		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
489	Xá Tiêu Tb Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	6+465	1,20	1,40		1	V2	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
490	Tiêu Tc Tb Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	6+445	0,90	1,20		1	V2	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
491	Khúc Vây	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	3+465			1,00	1	V2	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
492	Đt Phía Nam Tb Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Hút Diên	Tb	0+000	1,20	1,40		1	V2	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
493	Đt Phía Đông Tb Diên	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Hút Diên	Tb	0+685	0,80	1,30		1	V3	TC							Cổng Nhỏ	Tiêu
494	Đồng Héc	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	5+910			1,00	1	V2	TC							Cổng Nhỏ	KH
495	Đường Lãng	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	5+430			1,00	1	V2	TC							Cổng Nhỏ	KH
496	Đt Phía Nam Bể Hút Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiêu Dương	Lạt	0+990	0,80	1,10		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	KH
497	Đt Phía Bắc Bể Hút Tb Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiêu Dương	Lạt	0+988	1,20	1,60		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	KH
498	Đt Số 1 Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tươi Dương	Phải	4+395	0,70	1,00		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	KH
499	Đt Số 2 Lạt Dương	Phú Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tươi Dương	Phải	4+395	0,78	0,93		1	V1	TC							Cổng Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H				Ø	B	H						
500	Đt Phía Nam Bể Hút Tb Hồng Thái	Phù Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Bìm	Phải	5+010	1,00	1,40	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH
501	Đt Phía Bắc Kênh Hút Tb Hồng Thái	Phù Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiêu Hồng Thái	Phải	1+176	1,35	1,30	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH
502	Đt Phía Đông Kênh Hút Tb Hồng Thái	Phù Xuyên	Hồng Thái	Kênh	Tiêu Hồng Thái		1+101	1,00	1,30	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH
503	Xả Tưới Tb Khai Thái	Phù Xuyên	Khai Thái	Sông	Hồng	Phải	110+700	2,00	2,00	1	V10	TC							Cống	Vừa	Tưới
504	Xả Tiêu Tb Khai Thái	Phù Xuyên	Khai Thái	Sông	Hồng	Phải	110+700	2,00	2,70	3	VĐ20	Điện							Cống	Vừa	Tiêu
505	Đt Tb Khai Thái	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Hút Tb Khai Thái		0+700	2,70	3,20	3	V10	TC							Cống	Vừa	KH
506	Xả Tiêu Tb Lập Phương	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải	3+215	1,30	1,20	2	V1	TC							Cống	Vừa	Tiêu
507	Xả Tưới Tb Lập Phương	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải	3+215	1,00	1,10	2	V1	TC							Cống	Vừa	Tiêu
508	Đập Đường Ngay	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		2+210	2,55	3,20	3									Cống	Vừa	KH
509	Tiêu Tc Tb Đường Ngay	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Trái	2+210	1,50	1,50	1	V2	TC							Cống	Vừa	KH
510	Xả Tưới Đồng Sen	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Trái	2+100	0,50	0,80	1									Cống	Nhỏ	Tưới
511	Xả Tưới Tb Trại Khang	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải	1+525	0,80	1,00	1									Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
								Cấp xã	Cấp huyện	Bờ	Km	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm				Vận hành	Tiết diện (m)
		B	H			Ø	B					H	Ø							
512	Tiểu Trại Khang (Đt Bê Hút)	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	1+525	0,90	1,05	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
513	Xã Tươi Tb Đường Ngay	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Trái	2+100	0,60	0,45	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
514	Xã Tươi Vĩnh Sơn	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Lương		Trái	3+450	1,00	1,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
515	Tiểu Tc Vĩnh Thượng	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	1+510		1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
516	Xã Tiêu Tb Trại Khang	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	1+525	1,25	1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
517	Cụ Đam	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	1+740		0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
518	Xã Tiêu Đồng Sen	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	2+100	0,60	0,95	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
519	Xã Tiêu Tb Đường Ngay	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Trái	2+100	0,80	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
520	I2-9C	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	2+987		0,80	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
521	Đường Trục Lập Phương	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm		Phải	3+260		0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
522	Xã Tiêu Tb Vĩnh Sơn	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Lương		Trái	3+450	1,00	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
523	Bãi	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Lập Phương			0+000	0,85	1,10	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
524	Cây Đa Lập Phương	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Lập Phương			0+500	0,90	1,25	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
525	Đt Tb Lập Phương	Phủ Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Lập Phương		Trái	0+950	0,95	1,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành		
									B	H	Ø		B	H	Ø			
526	Đt Kênh Hút Tb Đồng Sen (Miếu Bắc)	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Đồng Sen			0+000	1,15	1,20	1	V2	TC				Cổng Nhỏ	KH
527	Đt Đồng Sen	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Đồng Sen			0+480	0,70	1,35	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
528	Cây Gạo	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Vĩnh Thượng			0+000	1,20	1,15	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
529	Tiểu Vĩnh Trung	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Vĩnh Trung	Phải		1+500	0,70	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tiểu
530	Trại Qua Đường Đá	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Trại Khang			0+000	0,70	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
531	Lách Trại Khang	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Trại Khang			0+000	0,80	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
532	Đt Trại Khang	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Trại Khang			0+597	1,00	1,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	Tiểu
533	Đt Đường Ngay	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Đường Ngay			0+270	0,75	1,00	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
534	Tiểu Tc Tb Trại Khang (Bh)	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải		1+525			1,00	V2	TC				Cổng Nhỏ	KH
535	Tiểu Tc Tb Đồng Sen	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải		2+100	0,80	1,10	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH
536	Tiểu Tc Tb Lập Phương	Phù Xuyên	Khai Thái	Kênh	Bìm	Phải		3+215	1,00	1,45	1	V1	TC				Cổng Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
								Cấp huyện	Cấp xã	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành
		Bờ	Km		B	H	Ø					B	H	Ø										
537	Tiểu Tc Tb Vĩnh Sơn	Phú Xuyên	Khai Thái	Kênh	Lương		Trái	3+400			1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
538	Đt Tb Vĩnh Sơn	Phú Xuyên	Khai Thái	Kênh	Vĩnh Sơn			0+850	1,00	1,30		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
539	Ông Tuệ	Phú Xuyên	Khai Thái	Kênh	Tiểu Vĩnh Sơn			0+500	1,20	1,25		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
540	Xá Tiểu Thần Quy	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên		Trái	10+890	1,37	2,10		2	V2	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
541	Đập Mai Trang	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên			8+665	3,00	3,00		3	V10	Điện								Cổng	Vừa	KH
542	Đt Phú Minh 2	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiểu Thần Quy			2+000	2,00	1,50		2	V3	TC								Cổng	Vừa	KH
543	Nách Bái Xuyên	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiểu Đồng Lạc			0+650	1,50	1,50		1	V1	TC								Cổng	Vừa	KH
544	Chùa Kim Quy	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút		Trái	2+320	1,00	1,60		2	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
545	Nghĩa Trang Bái Xuyên	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiểu Bái Xuyên			0+900	2,03	1,40		1	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
546	Ngã Tư Tân Tiến	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiểu Bái Xuyên			2+900	2,05	1,50		1	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
547	Bà Cơ	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên		Trái	10+540			0,80	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
548	Xá Tươi Tb Thần Quy (Ông Đăm)	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên		Trái	10+890	1,00	1,00		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
549	Xá Tươi Tb Mai Trang	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	tươi Mai Trang			0+000	0,80	0,80		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
550	Xá Tươi Phía Bắc Tb Đồng Lạc	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương		Trái	7+025	0,40	0,40		1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
551	Xá Tươi Phía Đông Tb Đồng Lạc	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+025	1,00	0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tươi	
552	Nghĩa Trang Đồng Lạc	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiêu Đồng Lạc		0+250	1,00	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
553	Xá Tươi Tb Kim Quy	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	2+320	0,60	1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tươi	
554	Vực Sộp	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	2+300	0,90	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
555	Ông Rộng	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	1+800	0,82	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
556	Cây Đa	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	0+500	0,90	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
557	Tiêu Tc Tb Thần Quy	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên	Trái	10+890	1,20	1,50	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
558	Tiêu Tc Tb Đồng Lạc	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+025	1,00	1,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
559	Xá Tiêu Đồng Lạc	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+025	0,80	1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
560	Xá Tiêu Kim Quy	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	2+320	1,10	1,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
561	Tiêu Tc Tb Kim Quy	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	2+320	1,30	1,70	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
562	Ông Duân	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên	Trái	10+190			0,80	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
563	Ông Mắm	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên	Trái	11+715			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
564	Ông Lĩnh	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên	Trái	12+190			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
565	Ông Thao	Phủ Xuyên	Minh Tân	Kênh	Duy Tiên	Trái	12+270			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø		B	H	Ø				
566	Nghĩa Trang (Mai Trang)	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	8+150			0,80	1	V1	TC					KH
567	Ông Nham	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	8+078			0,80	1							KH
568	Ông Tâm	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+760			0,80	1	V1	TC					KH
569	Ông Soát	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+535	1,00	1,20	1	V1	TC						KH
570	Ông Đầu	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+325	1,00	1,00	1	V1	TC						KH
571	Đt Bể Hút Tb Đồng Lạc (Ông Hai Lại)	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+025	1,45	2,65	1	V1	TC						Tiêu
572	Bái Xuyên	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiêu Bái Xuyên		3+200	1,15	1,80	1	V1	TC						KH
573	Qua Kênh Tươi Đồng Lạc	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiêu Đồng Lạc		0+090			0,80	1							KH
574	Bể Hút Dc Quang Lăng (Kim Quy)	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	3+020	0,80	1,20	1	V1	TC						KH
575	Đt Kênh Tiêu Tb Kim Quy	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiêu Kim Quy		0+030	1,40	1,70	1	V1	TC						KH
576	Đt Bể Hút Tb Kim Quy	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Bút	Trái	2+320	1,15	1,50	1	V1	TC						KH
577	Đt Kênh Hút Tb Kim Quy	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tiêu Kim Quy		0+050	0,80	1,30	1	V1	TC						KH
578	Đảm Mai Trang	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Lương	Trái	7+535			1,00	1							KH
579	Lách Cầu Máng	Phú Xuyên	Minh Tân	Kênh	Tươi Tb Thần Quy	Trái	0+120			0,80	1	V1	TC					KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
							Km	B	H	Ø			B	H	Ø			
580	Tuy Cháy Tb Cổ Châu	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Bìm	Trái	7+068	1,50	1,50	1	V2	TC						Trung
581	Đt Phía Bắc Bê Hút Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tb Nam Phú		0+042	0,95	1,20	2	V1	TC						Trung
582	Đt Kênh Hút Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tb Nam Phú		0+525	0,90	1,20	2	V1	TC						Trung
583	Ông Hiền	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tb Nam Phú		1+570	0,80	1,20	2	V1	TC						KH
584	Vối	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tb Nam Phú		1+280	1,50	1,50	1	V1	TC						KH
585	Xá Tươi Tb Cổ Châu	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Bìm	Trái	7+068	0,80	1,16	1	V1	TC						Tươi
586	Xá Tươi Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	A2-7	Phải	2+440	1,00	1,30	1	V1	TC						Tươi
587	Cửa Chia Nước Số 1 Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tươi Tb Nam Phú	Trái	0+047	0,80	1,20	1								Tươi
588	Cửa Chia Nước Số 2 Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tươi Tb Nam Phú	Phải	0+062	0,76	1,17	1								Tươi
589	Cửa Chia Nước Số 3 Tb Nam Phú	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tươi Tb Nam Phú		0+063	0,73	1,17	1								Tươi
590	Xá Tươi Phía Bắc Tb Nội Hợp	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Nội Hợp (Tươi)		0+000	0,63	0,70	1	V1	TC						Tươi
591	Xá Tươi Phía Đông Tb Nội Hợp	Phú Xuyên	Nam Phong	Kênh	Nội Hợp (Tươi)		0+000	0,57	0,90	1	V1	TC						Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
592	Xá Tươi Phía Nam Tb Nội Hợp	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Nội Hợp (Tươi)		0+000	0,46	0,58		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tươi
593	Trên 6	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tươi Tb Cổ Châu	Trái	0+552	0,70	0,72		1									Cống	Nhỏ	Tươi
594	Xá Tiêu Số 1 Tb Cổ Châu	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Bìm	Trái	7+068	0,80	1,74		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
595	Xá Tiêu Số 2 Tb Cổ Châu	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Bìm	Trái	7+068	1,00	1,00		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
596	Đt Tb Cổ Châu	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tiêu Châu		1+322	1,25	1,40		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
597	Khu Tập Thê Nam Quất	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	A2-7	Phải	2+125		0,90	1										Cống	Nhỏ	Tiêu
598	Xá Tiêu Tb Nam Phú	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	A2-7	Phải	2+425	0,95	1,30		1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
599	Hương Quyết	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tiêu Châu		0+000	1,08	1,00		1	V2	TC							Cống	Nhỏ	KH
600	Đt Số 2 (Trên 2)	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tiêu Châu		0+277		0,60	1	V1	TC								Cống	Nhỏ	KH
601	Góc Gạo	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	Tiêu Châu		0+549	0,94	1,45		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH
602	Tiêu Tự Cháy Tb Nam Phú	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	A2-7	Phải	2+425	1,25	1,50		1	V2	TC							Cống	Nhỏ	KH
603	Đt Phía Tây Bê Hút Tb Nam Phú	Phù Xuyên	Nam Phong	Kênh	A2-7	Phải	2+425	0,83	1,20		1	V1	TC							Cống	Nhỏ	KH

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa
		Bờ	Km			B	H		Ø	B	H				Ø						
616	Đt Số 4 Kênh Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Nam Liên		0+750	1,50	1,35		1	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
617	Đt Số 5 Kênh Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Nam Liên		2+000	1,58	1,65		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
618	Đồng Khang	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm	Trái	2+836	1,50	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
619	Cuối I2-9	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm	Trái	2+987	1,50	1,50		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
620	Tc Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	kênh	Bìm	Trái	3+273	1,80	1,80		2	V5	TC					Cổng	Vừa	KH	
621	Tuyến 3	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm	Trái	4+048	1,50	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
622	Đường Khoai 2 (Xuyên Đê)	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Trái	0+890	0,80	1,20		2	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
623	Vực Quyết	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Phải	0+900	1,65	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
624	Ông Phang (Đt)	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Phải	1+600	1,65	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
625	66	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Trái	1+793	1,90	1,80		1	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
626	64	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Phải	1+800	1,65	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
627	Nghĩa Trang (Ông Táo)	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7	Phải	2+100	1,65	2,00		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
628	Đập Ông Nhật	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9		7+311	0,95	1,40		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
629	Càng Cua	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9		7+928	1,07	1,80		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
630	Giải Phóng	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9		7+928	1,84	1,35		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
631	Đường Khoai	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9		7+932	1,50	1,70		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
632	Đổng (Đt Trên Kênh I2-9)	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9		8+417	1,60	2,20		2	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø							
633	Đt Số 6 Kênh Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			0+210	1,20	2,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
634	Xả Tưới Phía Nam Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	kênh	Bìm		Trái	3+273	1,35	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
635	Xả Tưới Phía Bắc Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	kênh	Bìm		Trái	3+273	1,35	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
636	Phó Hồng	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm		Phải	3+018	1,00	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
637	Đt Số 1 Kênh Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam		0+000	1,20	1,50		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
638	Đt Số 2 Kênh Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam		0+200	1,25	1,47		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
639	Đt Số 3 Kênh Tb Nam Liên	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam		0+500	1,26	1,20		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
640	Tên Lửa	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7		Trái	0+220	0,90	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tưới
641	Chùa Đồng Tây 1	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7		Phải	0+322				0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
642	Ao Sổ Ngoài-Cù Trục	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam	Trái	0+000				0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH
643	Tuyến 3-Cù Trục	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam	Trái	0+745				0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
644	Nam Tuyến 8-Cù Trục	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Kh Liên	Nam	Trái	1+850	1,28	1,26		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
645	Tuyến 7	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm		Trái	4+080	0,82	1,10		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
646	Ao Sổ	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	Bìm		Trái	6+205	0,83	1,70		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Tên	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
										B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
647	Chùa Đồng Đông	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	0+120			0,80	1	V2	TC		Nhỏ	KH
648	Chùa Đồng Đông Tây	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	0+310			0,80	1	V1	TC		Nhỏ	KH
649	Đường Đé	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+000	0,70	0,90		1	V1	TC		Nhỏ	KH
650	Cửa Lều B	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+210	0,67	0,90		1	V1	TC		Nhỏ	KH
651	Cửa Lều A	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+410			0,60	1	V1	TC		Nhỏ	KH
652	Ông Phô	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+570	1,00	1,20		1				Nhỏ	KH
653	Thanh Quan	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Trái	1+630	0,86	0,86		1				Nhỏ	KH
654	Ao Bàu	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+760	0,75	1,20		1				Nhỏ	KH
655	Ao Đình (Nam Triều)	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	A2-7			Phải	1+793	0,75	0,75		1	V1	TC		Nhỏ	KH
656	Đuôi Cửa Hồ Giáp Nam Quát	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Trái	7+060	0,50	0,60		1	V1	TC		Nhỏ	KH
657	Dưới Đồng	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	7+319			0,60	1	V1	TC		Nhỏ	KH
658	Hàng Gai	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	7+577	0,60	0,90		1	V1	TC		Nhỏ	KH
659	Đồi B	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	7+722	0,65	0,90		1	V1	TC		Nhỏ	KH
660	Đồi A	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	7+876	0,60	0,80		1	V1	TC		Nhỏ	KH
661	Sỏi	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	7+956	0,60	0,80		1	V1	TC		Nhỏ	KH
662	Trảm 1	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	8+035	0,50	0,55		1	V1	TC		Nhỏ	KH
663	Trảm 2	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	I2-9			Phải	8+111	1,03	1,35		1	V1	TC		Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
		B	H	Ø	B	H	Ø						B	H	Ø						
664	Trảm 3	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Phải	8+267	0,50	0,55	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
665	Đổng Vịt	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Phải	8+358	0,50	0,55	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
666	Mũi Dùi, Đường Khoái	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Trái	8+358	0,50	0,60	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
667	Lách Đổng	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Trái	8+422	0,70	0,50	1								Cống	Nhỏ	KH
668	Tươi Đổng	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Trái	8+439	0,80	0,90	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
669	Văn Nghệ	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Phải	8+614	0,48	0,60	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
670	Tên Lửa 2	Phú Xuyên	Nam Triều	Kênh	12-9		Trái	8+591	1,20	1,10	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	KH
671	Tc Tb Trình Viên	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Văn Đình		Trái	3+600	1,50	1,50	1	V3	TC						Cống	Vừa	KH
672	Đt Tb Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Hút Tb Phú Túc			0+100	1,00	1,53	2	V1	TC						Cống	Vừa	KH
673	Đt Trường Học Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc			1+000	1,00	1,50	2	V2	TC						Cống	Vừa	KH
674	Đt Khu Chợ Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc			1+289	1,10	2,60	2	V1	TC						Cống	Vừa	KH
675	Đt Bể Hút Tb Lưu Khê	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Lưu Khê		Phải	0+750	0,90	1,20	2								Cống	Vừa	KH
676	Xả Tươi Tb Trình Viên	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Văn Đình		Trái	3+600	0,70	0,60	1								Cống	Nhỏ	Tươi
677	Xả Tươi Tb Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Văn Đình		Trái	4+070	0,85	0,85	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tươi
678	Xả Tiêu Tb Trình Viên	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Văn Đình		Trái	3+600	0,50	0,80	1								Cống	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø		B	H	Ø				
679	Xá Tiểu Tb Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Vân Đình	Trái	4+070	1,00	1,55	1							Nhỏ	Tiểu
680	I2-Vd5	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Vân Đình	Trái	4+400			0,90	V1						Nhỏ	KH
681	Đt Tb Trình Viên	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Vân Đình	Trái	3+600	1,05	1,53	1	V1						Nhỏ	KH
682	Trình Viên	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Vân Đình	Trái	3+600	0,62	0,80	1	V1						Nhỏ	KH
683	Đường La	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Trình Viên	Trái	0+683	0,60	0,80	1	V1						Nhỏ	KH
684	Đt Lưu Thương	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Trình Viên		2+300	0,83	1,00	1	V1						Nhỏ	KH
685	Tc Tb Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Vân Đình	Trái	4+110			0,90	V1						Nhỏ	KH
686	Đồng Diệc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc	Trái	0+614			0,80	V1						Nhỏ	KH
687	Phú Túc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc	Trái	1+000			0,80	V1						Nhỏ	KH
688	Đt Đồng Soi	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc		1+857	1,35	1,65	1	V1						Nhỏ	KH
689	Lưu Thương 1	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc	Trái	1+852	1,20	1,25	1							Nhỏ	KH
690	Lưu Thương 2	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Tiểu Phú Túc	Trái	2+022			0,70	V1						Nhỏ	KH
691	Cối Cọc	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8	Trái	1+477	0,80	1,30	1	V1						Nhỏ	KH
692	Tc Tb Lưu Khê	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8	Trái	1+479	1,00	1,25	1	V1						Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
693	Cầu Máng 8	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Trái	1+977	0,70	0,70		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
694	Ruộng Đàng	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Phải	1+977	0,90	1,20		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
695	Đồng Nảy	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Trái	2+182	0,60	0,80		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
696	Chí Minh	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Phải	2+197	0,60	0,97		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
697	Nam Hà	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Trái	2+987	0,70	0,75		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
698	Đt Lưu Khê	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	I2-Vd5			0+000			1,00	1	V2	TC					Cống	Nhỏ	KH
699	Đt Hoàng Xá	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Hoàng Xá		Phải	1+150	1,20	1,80		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
700	Đt Hoàng Xá 2	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Hoàng Xá		Phải	1+150	1,20	1,80		1							Cống	Nhỏ	KH
701	Tc Tb Hoàng Xá	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Hoàng Xá		Phải	1+150	0,69	1,65		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
702	Phi Lao	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	A2-8		Trái	0+750	0,90	1,20		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
703	Đầu Kênh Cửa Miếu - Cửa Hàng	Phú Xuyên	Phú Túc	Kênh	Hoàng Xá		Phải	1+945	0,90	1,50		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	KH
704	Đt Số 2 Kênh Tiêu Tb Thao Chính 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Tiêu Thao Chính 1			0+935	2,50	2,10		1	V2	TC					Cống	Vừa	Tiêu
705	Xá Tiêu Thao Chính 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	3+220	1,25	1,50		1	V2	TC	1,00	1,10	1	V2	Cống	Vừa	Tiêu
706	Đôi Ông Vinh	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9			5+830	1,00	1,20		2	V2	TC					Cống	Vừa	KH
707	Đt Đôi Bà Sáu	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9			6+195	1,45	2,25		2	V2	TC					Cống	Vừa	KH
708	Đt Đập Cửa Hồ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9			6+830	1,40	1,40		2	V2	TC					Cống	Vừa	KH
709	Tc Phía Tây Tb Đại Phúc - Đại Nam (Biển Thề)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	5+625	1,50	2,00		1	V2	TC					Cống	Vừa	KH

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa
		Bờ	Km	B	H	Ø	B			H	Ø											
725	Xá Tưới Tb Đại Đông	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	5+490	0,80	1,00	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tưới
726	Đt Đại Đông	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Kh Đại Đông			0+020	0,55	0,95	1	V1	TC								Nhỏ	Tưới
727	Xá Tưới Tb Đại Phúc	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	5+490	0,93	1,05	1	V1	TC								Nhỏ	Tưới
728	Đt Số 3 Kênh Tiêu Tb Thao Chính 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Tiểu Thao Chính 1			1+090	0,90	1,10	1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu
729	Đt Số 1 Kênh Tiêu Tb Thao Chính 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Tiểu Thao Chính 1			0+300	1,46	1,20	1										Nhỏ	Tiểu
730	Xá Tiêu Tb Thao Chính 2	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	3+830	0,95	1,15	1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu
731	Xá Tiêu Tb Mỹ Lâm	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	2+930	0,75	0,80	1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu
732	Thặng Nội 3	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Trái	5+830	0,50	0,60	1										Nhỏ	Tiểu
733	Đt Kênh Tb Mỹ Lâm (Thủy Lợi)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7			0+030	0,95	1,50	1	V2	TC								Nhỏ	Tiểu
734	Đt Bể Hút Tb Mỹ Lâm (Cửa Làng)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Kh Tb Mỹ Lâm			0+870	1,07	1,50	1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu
735	Xá Tiêu Tb Đại Đông	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	4+440	1,20	1,40	1	V2	TC								Nhỏ	Tiểu
736	Đồng Diên (A2-7)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	4+840	0,40	0,50	1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu
737	Tc Tb Đại Phúc - Đại Nam (Máy)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	5+490			1	V1	TC								Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
									B	H	Ø		B	H	Ø				
738	Xá Tiểu Tb Đại Phúc - Đại Nam	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Trái	5+610	1,25	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
739	Đt Phía Đông Bể Hút Tb Đại Nam-Đại Phúc	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Tươi, Tiêu Kh Đại Phúc-Đại Nam			0+070	1,20	1,60	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu
740	Đt Số 1 Kênh Tb Thao Chính 2	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Thao Chính 2			0+010	1,00	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
741	Đt Số 2 Kênh Tb Thao Chính 2	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Thao Chính 2			0+910	0,90	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
742	Góc Đa	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	2+880	0,78	1,50	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
743	Tc Tb Thao Chính 2	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	3+860	0,80	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
744	Tc Tb Thao Chính 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	3+230	1,25	1,50	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH
745	Tc Tb Mỹ Lâm	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	2+900	0,80	1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH
746	Sau Đình	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7		Phải	3+300			0,80	1					Cổng	Nhỏ	KH
747	Đồng Gùng 1	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Phải	6+024			0,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
748	Trên Đồng Gùng Phía Tây	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Trái	5+832			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
749	Chân Mạ Tế Nông	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Trái	5+904			0,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
750	Ao Chéo	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Trái	6+185			1,00	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
751	Chéo A	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Phải	6+531	0,48	0,70	1						Cổng	Nhỏ	KH
752	Đồng Đồi Lô 4	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	I2-9		Trái	6+318	1,02	1,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ					
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành		
										Bờ	Km	B	H	Ø				B							H	Ø
753	Đồng Đồi Lô 6	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	12-9	Trái	6+560	0,60	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
754	Chiêm Bàu	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	12-9		Phải	6+697	0,23	0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH					
755	Đôi Chiêm Bàu	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	12-9		Phải	6+697	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH					
756	Cửa Hồ Nhỏ (Cửa Hồ)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	12-9		Phải	6+816		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH					
757	Đuôi Cửa Hồ	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	12-9	Trái	6+999	0,50	0,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
758	Tc Tb Đại Đồng	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7	Phải	4+290	0,84	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
759	Ao Đình (Đại Đồng)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	A2-7	Phải	5+750	0,80	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
760	Đập Đt Bể Hút Tb Đại Đồng (Cầu Ba Thanh)	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Tb Đại Đông		0+055	1,25	1,80	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
761	Đt Phía Tây Bể Hút Tb Đại Nam-Đại Phúc	Phú Xuyên	Phú Xuyên	Kênh	Đại Nam-Đại Phúc		0+200	1,00	1,05	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH					
762	Bình (A2-9)	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Trái	56+247	1,50	2,30	2	V3	Điện							Cổng	Vừa	KH					
763	Đt Bể Hút Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Trái	56+310	2,05	1,65	2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH					
764	Xả Tưới Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Trái	56+310	1,00	1,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới					
765	Lò Ngói	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Trái	57+065	0,70	1,10	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới					
766	Tưới Tc Tb Giề Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Duy Tiên	Trái	1+305	0,50	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới					
767	Đt Kênh Tưới Phía Nam Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tưới Tb Phú Yên		0+010	0,80	1,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
768	Đt Kênh Tươi Phía Đông Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Phú Yên	Tb Phải		0+015	0,70	1,15	1	V1	TC						
769	Đt Số 1 Kênh Tươi Phía Bắc Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Hút Tb Trái	Phải		0+740	0,70	0,65	1	V1	TC						
770	Đt Số 2 Kênh Tươi Phía Bắc Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Thủy Phú	Tb		0+741	0,70	0,65	1	V1	TC						
771	Xá Tươi Phía Bắc Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		56+140	0,60	0,80	1	V1	TC						
772	Xá Tươi Phía Nam Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		56+140	0,60	0,80	1	V1	TC						
773	Xá Tươi Tb Giê Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Duy Tiên	Trái		1+305	0,85	1,00	1	V1	TC						
774	Đt Kênh Tươi Tb Giê Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Giê Hạ	Tb		0+200	0,65	0,80	1	V1	TC						
775	Đt Kênh Tươi Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Phú Yên	Tb		1+660	0,90	1,10	1	V1	TC						
776	Tươi Tc (Đồng Xa)	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		57+065	0,40	0,60	1	V1	TC						
777	Xá Tiêu Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		56+140	0,80	1,00	1	V1	TC						
778	Tiêu Tc Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		56+160	1,00	1,20	1	V3	TC						
779	Xá Tiêu Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Trái		56+310	1,20	1,75	1	V1	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
780	Xả Tiêu Tb Giề Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Duy Tiên	Trái		1+305	0,80	1,10	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tiểu
781	Tiêu Tc Tb Giề Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Duy Tiên	Trái		1+305	1,20	1,60	V3	TC								Cổng	Nhỏ	KH
782	Đt Kênh Hút Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Hút Tb Phú Yên			0+390	1,20	1,60	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
783	Tiêu Tc Tb Phú Yên	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Nhuệ	Phải		56+310	1,20	1,70	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
784	Đt Kênh Hút Phía Đông Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Hút Tb Thủy Phú			1+250	1,00	0,90	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
785	Đt Kênh Hút Phía Nam Tb Thủy Phú	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Hút Tb Thủy Phú			1+350	0,85	1,40	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
786	Đt Bề Hút Tb Giề Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tiêu Tb Giề Hạ			1+350	1,00	1,10	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
787	Đt Đầu Kênh Tiêu Giề Hạ	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tiêu Giề Hạ			0+330	0,90	1,15	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
788	Biến Thế (Đt Kênh Tươi Tb Phú Yên)	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Phú Yên			1+390	0,72	1,00	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
789	Đt Lò Ngói (Đt Kênh Tươi Tb Phú Yên Chảy Qua Lò Ngói)	Phú Xuyên	Phú Yên	Kênh	Tươi Phú Yên			0+650	1,05	1,05	V1	TC								Cổng	Nhỏ	KH
790	Xả Tiêu Tb Phúc Tiến	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Lương	Trái		0+100	1,65	1,85	V1	TC								Cổng	Vừa	Tiểu
791	Đt Số 1 Kênh Tb Phúc Tiến	Phú Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Tb Phúc Tiến			0+850	1,00	1,20	V1	TC								Cổng	Vừa	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
									B	H	Ø				B	H	Ø			
792	Đt Số 2 Kênh Tb Phúc Tiến	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Tb Phúc Tiến			1+100	1,15	1,25		2	V1	TC						
793	Tc Tb Phúc Tiến	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Lương	Trái		0+136	0,80	1,60		2	V2	TC						
794	Dân Chủ	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Bìm	Phải		7+973	1,20	1,20		2	V2	TC						
795	Đt Số 1 Kênh Dân Chủ (Đập Găng)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			0+300	0,75	1,90		2	V2	TC						
796	Đt Số 2 Kênh Dân Chủ (Cầu Ngựa)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			1+000	0,75	1,90		2	V2	TC						
797	Đt Số 3 Kênh Dân Chủ (Đuôm)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			1+600	0,75	1,90		2	V2	TC						
798	Đt Số 04 Kênh Dân Chủ (Ông Hay)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			1+950	0,75	1,90		2	V2	TC						
799	Đt Số 05 Kênh Dân Chủ (Cửa Ub)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			2+250	0,75	1,90		2	V2	TC						
800	Đt Số 06 Kênh Dân Chủ (Ông Tín)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			2+750	0,75	1,90		2	V2	TC						
801	Đt Số 07 Kênh Dân Chủ (Xi Phong Dân Chủ)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			3+055	1,50	1,50		2	V2	TC						
802	Đt Số 1 Kênh Phía Đông Tb Phúc Tiến	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Tb Phúc Tiến Nhánh Đông			0+140	0,90	1,40		2	V1	TC						
803	Đt Đồng Diên 1 (I2-9)	Phù Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9	Trái		4+869	1,50	1,50		2	V2	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại I					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)							
							Bờ	Km	B				H	Ø	B	H	Ø			
804	Đt Đồng Diên 2 (I2-9)	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	4+899	1,50	1,50	2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH
805	Đt Kênh I2-9 (Cánh Nội)	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9			5+365	1,50	2,00	2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH
806	Xá Tươi Phía Đông Tb Phúc Tiến	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Lương		Trái	0+100	0,82	0,84	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
807	Xá Tươi Phía Tây Tb Phúc Tiến	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Lương		Trái	0+100	0,67	0,75	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
808	Đt Số 2 Kênh Đồng Đồn	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Đồng Đồn	Tb Đồng Đồn		1+500	0,64	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
809	Đt Số 3 Kênh Đồng Đồn (Đt I2-9C)	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Kh Đồng Đồn	Tb Đồng Đồn		0+600	0,58	0,64	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
810	Xi Phong An Khoái (Gốc Gạo 1)	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	I2-9		Trái	4+468	1,00	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
811	Tc Tb Đồng Đồn	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Lương		Trái	2+008	0,94	1,50	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
812	Cửa Hàng	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			0+998	0,68	0,75	1							Cổng	Nhỏ	KH
813	Ao Nổ (Khả Liễu)	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Dân Chủ			1+590	0,75	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
814	Đt Kênh Phía Tây Tb Phúc Tiến	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Tb Phúc Tiến Nhánh Tây			0+150	0,90	1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
815	Đt Số 2 Kênh Phía Đông Tb Phúc Tiến	Phủ Xuyên	Phúc Tiến	Kênh	Tb Phúc Tiến Nhánh Đông			0+900	0,78	1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn